**150 TÌNH HUỐNG ĐA 1133**

**I. LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM**

**Câu** **1. Con trai tôi đang làm thủ tục để đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Do lần đầu làm các thủ tục để xuất cảnh nên gia đình tôi chưa có kinh nghiệm cũng như kiến thức pháp luật về xuất cảnh. Để việc làm hồ sơ xuất cảnh đúng quy định pháp luật, xin hỏi khi làm thủ tục xuất cảnh pháp luật nghiêm cấm những hành vi nào ?**

Tại Điều 4 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 quy định các hành vi bị nghiêm cấm như sau:

1. Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục hoặc về báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh.

2. Làm giả, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài.

3. Tặng, cho, mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh.

4. Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước.

5. Lợi dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

6. Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục theo quy định.

7. Cản trở, chống người thi hành công vụ trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc kiểm soát xuất nhập cảnh.

8. Nhũng nhiễu, gây phiền hà, tự đặt thêm các loại giấy tờ, phí, lệ phí, kéo dài thời hạn khi giải quyết các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh; cản trở công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này.

9. Cấp giấy tờ xuất nhập cảnh không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng; không ngăn chặn theo thẩm quyền hành vi vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

10. Hủy hoại, làm sai lệch, làm lộ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trái quy định của pháp luật.

11. Thu giữ, không cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, giải quyết xuất cảnh trái quy định của pháp luật.

Những hành vi bị nghiêm cấm nêu trên áp dụng cho người làm thủ tục xuất cảnh và cán bộ làm công tác xuất cảnh.

**Câu 2. Quyền và nghĩa vụ xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 5 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam quy định:

1. Công dân Việt Nam có các quyền sau đây:

a) Được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này;

b) Người từ đủ 14 tuổi trở lên có quyền lựa chọn cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử hoặc hộ chiếu không gắn chíp điện tử;

c) Được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của Luật này;

d) Được bảo đảm bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật;

đ) Yêu cầu cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh của mình; yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình để bảo đảm đầy đủ, chính xác;

e) Sử dụng hộ chiếu của mình để thực hiện giao dịch hoặc thủ tục khác theo quy định của pháp luật;

g) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Công dân Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và pháp luật của nước đến khi ra nước ngoài;

b) Thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, gia hạn hộ chiếu, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu theo quy định của Luật này;

c) Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh;

d) Chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc kiểm tra người, hành lý, giấy tờ xuất nhập cảnh khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;

đ) Nộp lệ phí cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

3. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi thông qua người đại diện hợp pháp của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này.

 **Câu 3. Ông H là cán bộ đã nghỉ hưu và chưa lần nào xuất cảnh ra nước ngoài, thời gian tới ông H dự định sang Mỹ thăm con trai đã định cư được 10 năm. Ông H được biết nếu ra nước ngoài thì phải có giấy tờ xuất nhập cảnh. Ông H hỏi, giấy tờ xuất nhập cảnh được pháp luật quy định như thế nào và trường hợp của ông cần có giấy tờ gì?**

Giấy tờ xuất nhập cảnh được quy định tại Điều 6 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh như sau:

1. Giấy tờ xuất nhập cảnh bao gồm:

a) Hộ chiếu ngoại giao;

b) Hộ chiếu công vụ;

c) Hộ chiếu phổ thông;

d) Giấy thông hành.

2. Hộ chiếu có gắn chíp điện tử hoặc không gắn chíp điện tử cấp cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên. Hộ chiếu không gắn chíp điện tử được cấp cho công dân Việt Nam chưa đủ 14 tuổi hoặc cấp theo thủ tục rút gọn.

3. Thông tin trên giấy tờ xuất nhập cảnh bao gồm: ảnh chân dung; họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quốc tịch; ký hiệu, số giấy tờ xuất nhập cảnh; ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; ngày, tháng, năm hết hạn; số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân; chức vụ, chức danh đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ phù hợp với yêu cầu đối ngoại.

 Căn cứ quy định trên, trường hợp của ông H sẽ làm thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông để làm thủ tục xuất cảnh sang Mỹ thăm con trai.

**Câu 4. Pháp luật quy định như thế nào về thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh?**

Tại Điều 7 Luật Xuất cảnh, nhập cảnhcủa công dân Việt Nam quy định về thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh như sau:

1. Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có thời hạn từ 01 năm đến 05 năm; có thể được gia hạn một lần không quá 03 năm.

2. Thời hạn của hộ chiếu phổ thông được quy định như sau:

a) Hộ chiếu phổ thông cấp cho người từ đủ 14 tuổi trở lên có thời hạn 10 năm và không được gia hạn;

b) Hộ chiếu phổ thông cấp cho người chưa đủ 14 tuổi có thời hạn 05 năm và không được gia hạn;

c) Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

3. Giấy thông hành có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

 **Câu 5. Sau nhiều năm lao động vất vả tại nhà máy, đến nay mẹ tôi được nghỉ chế độ hưu trí. Anh em chúng tôi quyết định tặng mẹ một chuyến du lịch nước ngoài. Tôi được biết mẹ tôi cần phải có hộ chiếu phổ thông để được xuất cảnh. Xin hỏi, pháp luật quy định những đối tượng nào được cấp hộ chiếu?**

Tại Điều 14 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam quy định đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông là công dân Việt Nam được xem xét cấp hộ chiếu phổ thông trừ các trường hợp sau đây:

1. Người chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi: Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục hoặc về báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh; làm giả, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài; tặng, cho, mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh; sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước; lợi dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục theo quy định; Cản trở, chống người thi hành công vụ trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc kiểm soát xuất nhập cảnh.

2. Người bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất với người ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh về việc cho phép người bị tạm hoãn xuất cảnh được xuất cảnh.

3. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

Nếu mẹ ông không thuộc một trong 3 trường hợp nêu trên sẽ được xem xét cấp hộ chiếu phổ thông.

**Câu 6. Hộ chiếu phổ thông ở trong nước được cấp như thế nào?**

Tại Điều 15 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam quy định hộ chiếu phổ thông ở trong nước được cấp như sau:

1. Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều này; xuất trình Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

2. Giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước bao gồm:

a) Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi;

b) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 28 của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

c) Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất;

d) Bản chụp có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi. Trường hợp bản chụp không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

3. Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; trường hợp có Thẻ căn cước công dân thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi.

4. Người đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thuộc một trong các trường hợp sau đây có thể lựa chọn thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an:

a) Có giấy giới thiệu hoặc đề nghị của bệnh viện về việc ra nước ngoài để khám bệnh, chữa bệnh;

b) Có căn cứ xác định thân nhân ở nước ngoài bị tai nạn, bệnh tật, bị chết;

c) Có văn bản đề nghị của cơ quan trực tiếp quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong lực lượng vũ trang, người làm việc trong tổ chức cơ yếu;

d) Vì lý do nhân đạo, khẩn cấp khác do người đứng đầu Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an quyết định.

5. Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

6. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung, giấy tờ liên quan; kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu; cấp giấy hẹn trả kết quả.

7. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trả kết quả cho người đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả kết quả cho người đề nghị. Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận. Trường hợp chưa cấp hộ chiếu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

8. Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác với cơ quan theo quy định tại khoản 7 Điều này thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

**Câu 7. Tôi là công dân Việt Nam đang đi xuất khẩu lao động tại Malaysia, do sơ suất tôi đã làm mất hộ chiếu, nay tôi sắp hết thời hạn lao động trở về nước nên phải làm hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài. Xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài ?**

Tại Điều 16 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam quy định như sau:

1. Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung, giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và xuất trình hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam, giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp thì xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ làm căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

2. Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước người đó cư trú. Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi.

3. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung, giấy tờ liên quan; kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu; cấp giấy hẹn trả kết quả.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu và 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu lần thứ hai trở đi, nếu đủ căn cứ để cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tại nơi tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu trả kết quả cho người đề nghị và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Trường hợp chưa đủ căn cứ để cấp hộ chiếu hoặc cần kéo dài thời gian để xác định căn cứ cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trả lời bằng văn bản cho người đề nghị, nêu lý do.

5. Thời gian kéo dài để xác định căn cứ cấp hộ chiếu theo quy định tại khoản 4 Điều này được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản theo mẫu về Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để xác minh theo thẩm quyền;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời của Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu và trả kết quả cho người đề nghị; trường hợp chưa cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trả lời bằng văn bản cho người đề nghị, nêu lý do.

6. Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác với cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều này thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

**Câu 8. Tôi đang ở Anh với con trai và bị mất trộm hộ chiếu, nay nhận được tin chồng tôi ở Việt Nam bị ốm nặng nên tôi muốn về Việt Nam ngay, xin hỏi tôi có thuộc trường hợp được cấp hộ chiếu phổ thông ngay không? Pháp luật quy định áp dụng đối với đối tượng nào ?**

Để được cấp hộ chiếu phổ thông ngay, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam quy định thực hiện theo thủ tục rút gọn, Điều 17 của Luật quy định các đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn bao gồm:

1. Người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu phổ thông, có nguyện vọng về nước ngay.

2. Người có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu.

3. Người phải về nước theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân.

4. Người được cấp hộ chiếu phổ thông vì lý do quốc phòng, an ninh.

Căn cứ vào quy định trên, trường hợp của bà thuộc khoản 1 nên được cấp hộ chiếu phổ thông ngay theo thủ tục rút gọn.

**Câu 9. Pháp luật quy định như thế nào về cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn?**

Việc cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn được quy định Điều 18 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam như sau:

1. Cấp hộ chiếu phổ thông cho người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu, có nguyện vọng về nước ngay được quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp đơn báo mất hộ chiếu, tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp nếu có;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xem xét, quyết định cấp hộ chiếu, trả kết quả cho người đề nghị và thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

c) Trường hợp chưa đủ căn cứ để cấp hộ chiếu thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản theo mẫu về Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để xác minh, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người đề nghị;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc cấp hộ chiếu;

đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu và trả kết quả cho người đề nghị; trường hợp chưa cấp thì trả lời bằng văn bản, nêu lý do;

e) Trường hợp thông qua thân nhân ở trong nước điền vào tờ khai theo mẫu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an tiếp nhận, kiểm tra, trả lời cho thân nhân và thông báo bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu nhận ảnh của người đề nghị, cấp hộ chiếu phổ thông, trả kết quả.

2. Cấp hộ chiếu phổ thông cho người có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu được quy định như sau:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận quyết định trục xuất của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại kèm 02 ảnh chân dung của người bị trục xuất;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định trục xuất của nước sở tại, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi thông tin của người bị trục xuất theo mẫu về Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác minh, trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

d) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

3. Cấp hộ chiếu phổ thông cho người phải về nước theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân được quy định như sau:

a) Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an tiếp nhận, xử lý các yêu cầu của phía nước ngoài theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế đã ký về việc nhận trở lại công dân;

b) Trường hợp tiếp nhận thì cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn không quá 06 tháng và trao cho phía nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế.

4. Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cấp hộ chiếu phổ thông hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thông theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an đối với trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh.

**Câu 10. Pháp luật quy định những đối tượng nào được cấp giấy thông hành?**

Theo quy định tại Điều 19 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, những đối tượng sau được cấp giấy thông hành:

1. Công dân Việt Nam cư trú ở đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

3. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở trung ương, địa phương khác nhưng có trụ sở đóng tại tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

**Câu 11. Chị A làm nghề buôn bán nông sản, sinh sống tại 01 tỉnh miền núi giáp biên giới với Trung Quốc. Để mở rộng thị trường kinh doanh, Chị A nộp hồ sơ để xin cấp Giấy thông hành tại Công an huyện Y. Tuy nhiên, kể từ ngày nộp hồ sơ đến nay, đã hơn 01 tuần trôi qua mà chị A chưa nhận được thông báo kết quả. Chị A lo lắng muốn biết rõ hơn việc cấp giấy thông hành được pháp luật quy định như thế nào? Trong trường hợp chị A không được cấp Giấy thông hành, chị có được thông báo về việc này hay không?**

Theo quy định tại Điều 20Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam về việc cấp giấy thông hành: Người đề nghị cấp giấy thông hành nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định (Gồm Công an xã, phường, thị trấn, công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh tiếp giáp đường biên giới với nước láng giềng). Trường hợp không cấp giấy thông hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm trả lời và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết.

Như vậy, trong trường hợp chị A không được cấp giấy thông hành. Công an huyện Y có trách nhiệm trả lời và nêu rõ lý do để chị A biết.

**Câu 12. Năm 2017, con gái của bà B sau khi du học ở Pháp đã lấy chồng và nhập quốc tịch định cư tại Pháp luôn. Hè tháng 7 năm 2018, bà B vốn là giáo viên được nghỉ hè dài ngày nên có ý muốn làm hồ sơ để xuất cảnh sang Pháp thăm con gái. Tuy nhiên, khi kiểm tra giấy tờ hồ sơ để làm hộ chiếu, bà B thấy hộ chiếu của mình chỉ còn hạn sử dụng 03 tháng nữa. Xin hỏi bà B có đủ điều kiện để xuất cảnh hay không?**

Do hồ chiếu của bà B chỉ còn thời hạn 03 tháng không đủ điều kiện xuất cảnh theo quy định tại Điều 33 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Công dân Việt Nam được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng; đối với hộ chiếu phải còn hạn sử dụng từ đủ 6 tháng trở lên;

- Có thị thực hoặc giấy tờ xác nhận, chứng minh được nước đến cho nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực;

- Không thuộc trường hợp bị cấm xuất cảnh, không được xuất cảnh, bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật.

- Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi ngoài các điều kiện quy định nêu trên phải có người đại diện hợp pháp đi cùng.

**Câu 13. Pháp luật quy định công dân Việt Nam đủ điều kiện nhập cảnh trong trường hợp nào?**

Theo quy định tại Điều 34 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt nam về điều kiện nhập cảnh, công dân Việt Nam được nhập cảnh khi có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng.

**Câu 14. Anh Phạm Văn K là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp X đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. Do doanh nghiệp kinh doanh gặp nhiều khó khăn, thua lỗ nên hiện tại doanh nghiệp này vẫn chưa thể hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Đầu năm nay, nghe tin bố đẻ đang sinh sống ở Mỹ bị bệnh nặng, anh A muốn xuất cảnh sang thăm bố liệu có được hay không?**

Anh K không thể xuất cảnh sang Mỹ thăm bố do trường hợp của anh K bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 36 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam về các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh như sau:

- Bị can, bị cáo; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Người được hoãn chấp hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo trong thời gian thử thách, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ trong thời gian chấp hành án theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

- Người có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ của họ đối với Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân và việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

- Người phải thi hành án dân sự, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

- Người nộp thuế, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Người đang bị cưỡng chế, người đại diện cho tổ chức đang bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.

- Người bị thanh tra, kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó vi phạm đặc biệt nghiêm trọng và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.

- Người đang bị dịch bệnh nguy hiểm lây lan, truyền nhiễm và xét thấy cần ngăn chặn ngay, không để dịch bệnh lây lan, truyền nhiễm ra cộng đồng, trừ trường hợp được phía nước ngoài cho phép nhập cảnh.

- Người mà cơ quan chức năng có căn cứ cho rằng việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

**Câu 15. Cơ quan/người nào có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh?**

Theo quy định tại Điều 37 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam về thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh như sau:

- Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh đối với các trường hợp Bị can, bị cáo; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

- Cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện, thi hành án treo, thi hành án phạt cải tạo không giam giữ có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp người được hoãn chấp hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo trong thời gian thử thách, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ trong thời gian chấp hành án theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

- Thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ của họ đối với Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân và việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án. thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp người phải thi hành án dân sự, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

- Người đứng đầu cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp Người nộp thuế, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với người đang bị cưỡng chế, người đại diện cho tổ chức đang bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn. trên cơ sở đề nghị của người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền quản lý.

- Người đứng đầu cơ quan thanh tra, kiểm tra trung ương có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp người bị thanh tra, kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó vi phạm đặc biệt nghiêm trọng và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.

- Bộ trưởng Bộ Y tế có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp Người đang bị dịch bệnh nguy hiểm lây lan, truyền nhiễm và xét thấy cần ngăn chặn ngay, không để dịch bệnh lây lan, truyền nhiễm ra cộng đồng, trừ trường hợp được phía nước ngoài cho phép nhập cảnh.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với người mà cơ quan chức năng có căn cứ cho rằng việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

- Người có thẩm quyền quy định nêu trên (trừ 02 trường hợp cuối) chỉ được ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và đối với trường hợp liên quan đến vụ án, vụ việc đang thuộc thẩm quyền giải quyết.

- Người có thẩm quyền ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì có thẩm quyền ra quyết định gia hạn, hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

- Trong trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất với người ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh về việc cho phép người bị tạm hoãn xuất cảnh được xuất cảnh.

**Câu 16. Pháp luật quy định về thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh như thế nào?**

Điều 38. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh được quy định tại Điều 38 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, cụ thể:

- Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh được quy định như sau:

+ Trường hợp Bị can, bị cáo; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

+Đối với các trường hợp (Gồm người được hoãn chấp hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo trong thời gian thử thách, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ trong thời gian chấp hành án theo quy định của Luật Thi hành án hình sự; Người có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ của họ đối với Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân và việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án; người phải thi hành án dân sự, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án; người nộp thuế, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; người đang bị cưỡng chế, người đại diện cho tổ chức đang bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn), thời hạn tạm hoãn xuất cảnh kết thúc khi người vi phạm, người có nghĩa vụ chấp hành xong bản án hoặc quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Trường hợp người bị thanh tra, kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó vi phạm đặc biệt nghiêm trọng và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn., thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 01 năm và có thể gia hạn, mỗi lần không quá 01 năm;

+ Trường hợp người đang bị dịch bệnh nguy hiểm lây lan, truyền nhiễm và xét thấy cần ngăn chặn ngay, không để dịch bệnh lây lan, truyền nhiễm ra cộng đồng, trừ trường hợp được phía nước ngoài cho phép nhập cảnh., thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 06 tháng và có thể gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 06 tháng;

+ Trường hợp người mà cơ quan chức năng có căn cứ cho rằng việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh., thời hạn tạm hoãn xuất cảnh được tính đến khi không còn ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

- Trường hợp đã bị tạm hoãn xuất cảnh, nếu không được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh và không bị gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, khi hết thời hạn nêu trên thì đương nhiên được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

**Câu 17.** **Trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 39 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam về trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh như sau:

- Người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh có trách nhiệm gửi văn bản theo mẫu đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp người mà cơ quan chức năng có căn cứ cho rằng việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

- Trong thời gian tạm hoãn xuất cảnh, khi có đủ căn cứ để hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật gửi văn bản hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh theo mẫu đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người đã bị tạm hoãn xuất cảnh biết.

- Trước khi hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, nếu cần gia hạn thì người có thẩm quyền quy định nêu trên gửi văn bản theo mẫu đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người bị gia hạn tạm hoãn xuất cảnh biết.

- Người có thẩm quyền theo quy định có trách nhiệm thường xuyên tổ chức rà soát các trường hợp đã bị tạm hoãn xuất cảnh thuộc thẩm quyền để quyết định gia hạn hoặc hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh theo quy định nêu trên.

- Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thực hiện ngay việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh sau khi tiếp nhận quyết định của người có thẩm quyền theo quy định.

 **Câu 18. Khi anh A tìm hiểu các thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Anh A thấy ngoài các thông tin chung như họ, tên, ngày, tháng năm sinh, còn có cả các thông tin chi tiết về quá trình xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam và các thông tin khác có liên quan. Anh A muốn biết rõ hơn nội dung các** **thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam bao gồm những thông tin gì?**

Theo quy định tại Điều 41 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam về thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam như sau:

- Nội dung thông tin được thu thập, cập nhật bao gồm:

+ Họ, chữ đệm và tên khai sinh; họ, chữ đệm và tên hiện dùng;

+ Ngày, tháng, năm sinh;

+ Giới tính;

+ Ảnh chân dung;

+ Vân tay;

+ Số, ngày, tháng, năm và nơi cấp giấy tờ xuất nhập cảnh;

+ Số chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân;

+ Quá trình xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam;

+ Ngày, tháng, năm công dân thông báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh;

+ Thu hồi, hủy, khôi phục giá trị sử dụng của giấy tờ xuất nhập cảnh;

+ Các thông tin khác có liên quan.

- Việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thực hiện theo quy định pháp luật.

**II. LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN**

**Câu 19. Pháp luật quy định về việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 42 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt nam về việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam như sau:

- Thông tin về công dân Việt Nam được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam từ các nguồn sau đây:

+ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;

+ Thu thập thông tin về nhân thân; ảnh chân dung; vân tay của công dân trong quá trình làm thủ tục đề nghị cấp hộ chiếu và kiểm soát xuất nhập cảnh;

+ Công dân yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình;

+ Thông tin do các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp có liên quan đến hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

- Việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam tuân thủ các quy định sau đây:

+ Thông tin chỉ được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam khi thông tin đó được kiểm tra là chính xác;

+ Trường hợp thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thì cơ quan có trách nhiệm cập nhật phải kiểm tra tính pháp lý của thông tin trước khi cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và chịu trách nhiệm về thông tin được cập nhật.

- Trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được quy định như sau:

+ Cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh có trách nhiệm thu thập, xử lý ngay thông tin liên quan đến việc cấp hộ chiếu, hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chịu trách nhiệm về thông tin đã được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan có trách nhiệm bảo đảm kết nối liên tục, thông suốt với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

+ Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Công an có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin thuộc phạm vi quản lý; bảo vệ, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

- Công dân, cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm tạo điều kiện, cung cấp thông tin để cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

**Câu 20. Qua báo đài đưa tin, ông Nguyễn Văn A biết được Quốc hội vừa thông qua Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Đây là một đạo luật mới với rất nhiều quy định về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Vốn tính ham học hỏi, nghiên cứu và muốn hiểu biết rõ hơn về các quy định này, nên ông A muốn biết rõ hơn về nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án được Luật quy định như thế nào?**

Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án được quy định tại Điều 3 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, cụ thể:

- Các bên tham gia hòa giải, đối thoại (sau đây gọi là các bên) phải tự nguyện hòa giải, đối thoại.

- Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các bên; không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ.

- Nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

- Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật theo quy định tại Điều 4 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc.

- Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và tuân theo pháp luật.

- Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải, đối thoại có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có thể tự bố trí hoặc đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch cho mình.

- Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại.

**Câu 21. Việc bảo mật thông tin hòa giải, đối thoại tại Tòa án được pháp luật quy định như thế nào?**

Bảo mật thông tin hòa giải, đối thoại tại Tòa án được quy định tại Điều 4 Luật Hòa giải, đối thoại ở Tòa án, cụ thể:

- Hòa giải viên, các bên, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được mời tham gia hòa giải, đối thoại không được tiết lộ thông tin mà mình biết được trong quá trình hòa giải, đối thoại.

- Trong quá trình hòa giải, đối thoại không được ghi âm, ghi hình, ghi biên bản hòa giải, đối thoại. Việc lập biên bản chỉ được thực hiện để ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Hòa giải viên, các bên chỉ được ghi chép để phục, vụ cho việc hòa giải, đối thoại và phải bảo mật nội dung đã ghi chép.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng tài liệu, lời trình bày của các bên trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

+ Bên đã xuất trình tài liệu, trình bày ý kiến trong quá trình hòa giải, đối thoại đồng ý việc sử dụng tài liệu, lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ;

+ Phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định nêu trên thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Câu 22. Bác Nguyễn Văn B vốn là thẩm phán của Tòa án nhân dân huyện C đã về hưu được 02 năm. Vẫn còn rất yêu nghề, sức khỏe tốt và năng nổ, nên bác B muốn được trở thành bổ nhiệm thành hòa giải viên, để tham gia hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án? Liệu bác B có đủ điều kiện để bổ nhiệm Hòa giải viên hay không? Điều kiện bổ nhiệm hòa giải viên được pháp luật quy định như thế nào?**

Bác B đủ điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên theo quy định tại Điều 10 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án như sau:

- Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Công, hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:

+ Đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thanh tra viên; luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác; người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư;

+ Có kinh nghiệm, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

+ Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại do cơ sở đào tạo của Tòa án nhân dân tối cao cấp, trừ người đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án ngạch Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp, Thư ký Tòa án ngạch Thư ký viên chính, Thư ký viên cao cấp, Kiểm sát viên, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thanh tra viên.

- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:

+ Không đáp ứng điều kiện quy định nêu trên;

+ Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân, công nhân công an.

**Câu 23. Việc bổ nhiệm Hòa giải viên được pháp luật quy định như thế nào?**

Trình tự, thủ tục bổ nhiệm hòa giải viên được quy định tại Điều 11 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, cụ thể:

- Người có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này nộp hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án nơi họ có nguyện vọng làm Hòa giải viên.

- Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên bao gồm:

+ Đơn đề nghị bổ nhiệm;

+ Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

+ Giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Luật này;

+ Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 của Luật này.

- Căn cứ nhu cầu bổ nhiệm Hòa giải viên, Tòa án nơi nhận hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên lựa chọn người có đủ điều kiện đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Hòa giải viên, trường hợp từ chối bổ nhiệm thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ra quyết định bổ nhiệm, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh công bố danh sách Hòa giải viên trên Trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và niêm yết tại trụ sở Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc; đồng thời gửi Tòa án nhân dân tối cao để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao.

- Nhiệm kỳ của Hòa giải viên là 03 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

**Câu 24. Ông P tham gia làm hòa giải viên cho Tòa án nhân dân tỉnh K, đã thực hiện một số vụ việc hòa giải thành công.** **Gần đây, do sức khỏe yếu, nên bác P không thể đáp ứng ứng các yêu cầu của việc thực hiện hòa giải và có nguyện vọng được miễn nhiệm công việc này? Pháp luật quy định việc miễn nhiệm hòa giải viên như thế nào?**

Điều 13 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định về việc miễn nhiệm Hòa giải viên như sau:

- Việc miễn nhiệm Hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Theo nguyện vọng của Hòa giải viên;

+ Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các điều kiện quy định pháp luật hoặc thuộc trường hợp đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân, công nhân công an.

- Khi có căn cứ quy định nêu trên, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Hòa giải viên. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm Hòa giải viên. Quyết định này được gửi cho người bị miễn nhiệm và Tòa án nơi họ làm việc.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định miễn nhiệm, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xóa tên Hòa giải viên bị miễn nhiệm khỏi danh sách Hòa giải viên, công bố danh sách Hòa giải viên bị miễn nhiệm trên Trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và niêm yết tại trụ sở Tòa án nơi Hòa giải viên đã làm việc; đồng thời gửi đến Tòa án nhân dân tối cao để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao.

- Tòa án nhân dân cấp tỉnh thu hồi thẻ Hòa giải viên sau khi xóa tên Hòa giải viên.

**Câu 25.** **Thẩm phán K về hưu tham gia làm hòa giải viên làm việc cho Tòa án nhân dân huyện X. Cách đây 01 tuần, ông nhận được phân công của Tòa thực hiện việc hòa giải về vụ việc tranh chấp dân sự của cô B và bà L vốn là 02 chị em họ trong cùng một họ tộc Nguyễn về ranh giới đất liền kề giữa hai nhà. Thực hiện việc này, để bảo đảm hòa giải thành công, Ông K có ý định mời ông P là trưởng họ của gia đình Nguyễn tham gia hòa giải có được hay không? Pháp luật quy định về quyền của hòa giải viên như thế nào?**

Theo Khoản 1 Điều 14 Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án, hòa giải viên có các quyền sau đây:

- Tiến hành hòa giải vụ việc dân sự, đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện; các thông tin, tài liệu liên quan khác càn thiết cho việc hòa giải, đối thoại;

- Xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến tranh chấp, khiếu kiện trước khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo yêu cầu của một trong các bên;

- Mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại; tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp, khiếu kiện;

- Không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông tin, tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp;

- Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, trừ trường hợp các bên đồng ý bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật;

- Từ chối việc lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại nếu có đủ căn cứ xác định thỏa thuận, thống nhất đó vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

- Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

- Được cấp thẻ Hòa giải viên;

- Được hưởng thù lao theo quy định của Chính phủ;

- Được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Câu 26. Biết ông M là hòa giải viên được Tòa án nhân dân huyện B phân công thực hiện việc hòa giải vụ việc tranh chấp giữa mình và người hàng xóm về khoản đất giữa hai nhà làm lối đi chung. Anh N là một bên đương sự có ý định biếu ông M 01 khoản tiền để vụ việc nhanh chóng giải quyết theo hướng có lợi cho anh. Xin hỏi liệu ông M có thể nhận khoản tiền nào hay không?**

Theo Khoản 2 Điều 14 Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án, hòa giải viên có nghĩa vụ:

- Tiến hành hòa giải, đối thoại theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án;

- Tuân thủ pháp luật, độc lập, vô tư, khách quan;

- Bảo đảm bí mật thông tin theo quy định của Luật này;

- Không ép buộc các bên hòa giải, đối thoại trái với ý chí của họ;

- Không được nhận tiền, lợi ích từ các bên;

- Từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại nếu thuộc một trong các trường hợp (Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại; Có căn cứ rõ ràng cho rằng Hòa giải viên có thể không vô tư, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ; Không thể tiến hành hòa giải, đối thoại vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan);

- Tôn trọng sự thỏa thuận, thống nhất của các bên, nếu nội dung thỏa thuận, thống nhất đó không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

- Từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đối với vụ việc mà mình đã tiến hành hòa giải, đối thoại nhưng không thành và được chuyển cho Tòa án giải quyết theo trình tự tố tụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Như vậy, theo quy định nêu trên, ông M không được phép nhận khoản tiền biếu của anh N.

**Câu 27. Pháp luật quy định về trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên như thế nào?**

Trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên được quy định tại Điều 16 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, cụ thể:

- Người khởi kiện, người yêu cầu gửi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính kèm theo tài liệu, chứng cứ đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 190 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 119 của Luật Tố tụng hành chính.

- Tòa án nhận đơn, vào sổ nhận đơn, xác nhận việc nhận đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 121 của Luật Tố tụng hành chính.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, nếu không thuộc một trong các trường hợp (Gồm yêu cầu đòi bồi thường do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước; vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội; một bên vợ hoặc chồng trong tranh chấp ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự; một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính; trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì Tòa án thông báo bằng văn bản cho người khởi kiện, người yêu cầu biết về quyền được lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên theo quy định của Luật này.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, người khởi kiện, người yêu cầu dưới đây phải trả lời bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác cho Tòa án biết về những nội dung đã được Tòa án thông báo. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu trực tiếp đến Tòa án trình bày ý kiến thì Tòa án lập biên bản ghi nhận ý kiến; biên bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ. Hết thời hạn này thì tùy từng trường hợp, Tòa án xử lý như sau:

+ Phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến đồng ý hòa giải, đối thoại;

+ Chuyển đơn để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến không đồng ý hòa giải, đối thoại;

+ Thông báo lại lần thứ hai cho người khởi kiện, người yêu cầu biết để thực hiện quyền lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên nếu người này chưa có ý kiến trả lời.

- Nếu quá thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo lần thứ hai theo quy định mà người khởi kiện, người yêu cầu vẫn không trả lời thì Tòa án phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này.

- Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu đồng ý hòa giải, đối thoại theo quy định hoặc trường hợp họ không trả lời Tòa án theo quy định pháp luật thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên theo quy định về lựa chọn, chỉ định Hòa giải viên.

- Tòa án thông báo bằng văn bản về việc chuyển vụ việc sang hòa giải, đối thoại và văn bản chỉ định Hòa giải viên cho Hòa giải viên, người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp Hòa giải viên được lựa chọn thuộc danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác thì văn bản chỉ định Hòa giải viên phải được gửi cho Tòa án đó.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án quy định, người bị kiện phải trả lời bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác về việc đồng ý hoặc không đồng ý tiến hành hòa giải, đối thoại. Hết thời hạn này thì tùy từng trường hợp mà xử lý như sau:

+ Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại nếu người bị kiện đồng ý hòa giải, đối thoại hoặc không trả lời Tòa án;

+ Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên khác nếu người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên;

+ Tòa án chuyển đơn để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu người bị kiện không đồng ý hòa giải, đối thoại.

- Thời gian nhận, giải quyết đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của Luật này không tính vào thời hiệu khởi kiện, thời hạn xử lý đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính nếu vụ việc được giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng.

**Câu 28. Việc lựa chọn, chỉ định Hòa giải viên được pháp luật quy định như thế nào?**

Việc lựa chọn, chỉ định Hòa giải viên được quy định tại Điều 17 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, cụ thể:

- Mỗi vụ việc do 01 Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại.

- Người khởi kiện, người yêu cầu lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và phải thông báo họ, tên, địa chỉ của Hòa giải viên cho Tòa án đó.

- Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì phải thông báo họ, tên, địa chỉ của Hòa giải viên cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc và Hòa giải viên được lựa chọn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo lựa chọn Hòa giải viên, Hòa giải viên được lựa chọn phải có ý kiến bằng văn bản đồng ý hoặc không đồng ý gửi Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại nơi giải quyết vụ việc, Tòa án nơi mình làm việc và người khởi kiện, người yêu cầu.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Hòa giải viên, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc phải có ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý với sự lựa chọn của Hòa giải viên gửi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Hòa giải viên; Hòa giải viên có trách nhiệm thông báo cho người khởi kiện, người yêu cầu biết.

Trường hợp nhận được ý kiến không đồng ý của Hòa giải viên, của Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc thì người khởi kiện, người yêu cầu có thể lựa chọn Hòa giải viên khác.

- Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Tòa án nơi giải quyết vụ việc chỉ định Hòa giải viên theo sự lựa chọn của người khởi kiện, người yêu cầu trong các trường hợp sau đây:

+ Khi người khởi kiện, người yêu cầu lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và phải thông báo họ, tên, địa chỉ của Hòa giải viên cho Tòa án đó;

+ Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh khi được sự đồng ý của Hòa giải viên được lựa chọn và Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc;

+ Các bên thay đổi Hòa giải viên đã được chỉ định và thỏa thuận lựa chọn Hòa giải viên khác;

- Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Tòa án nơi giải quyết vụ việc tự mình chỉ định Hòa giải viên trong các trường hợp sau đây:

+ Người khởi kiện, người yêu cầu không lựa chọn Hòa giải viên theo quy định;

+ Không có sự đồng ý của Hòa giải viên được lựa chọn, của Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc theo  Các bên thay đổi Hòa giải viên đã được chỉ định và thỏa thuận lựa chọn Hòa giải viên khác mà các bên không lựa chọn Hòa giải viên khác;

+ Hòa giải viên từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại hoặc bị đề nghị thay đổi theo quy định nêu trên mà các bên không lựa chọn Hòa giải viên khác;

+ Người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định (Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên khác nếu người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên);

- Việc chỉ định Hòa giải viên theo quy định nêu trên phải căn cứ vào tính chất của từng vụ việc; trường hợp vụ việc có liên quan đến người dưới 18 tuổi thì Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên có kinh nghiệm, hiểu biết về tâm lý của người dưới 18 tuổi.

**Câu 29. Pháp luật quy định trường hợp nào từ chối hòa giải, đối thoại, thay đổi Hòa giải viên?**

Theo quy định tại Điều 18 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án về việc từ chối hòa giải, đối thoại, thay đổi Hòa giải viên như sau:

- Hòa giải viên phải từ chối khi được lựa chọn, chỉ định hoặc bị thay đổi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại;

+ Có căn cứ rõ ràng cho rằng Hòa giải viên có thể không vô tư, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ;

+ Các bên thay đổi Hòa giải viên đã được chỉ định và thỏa thuận lựa chọn Hòa giải viên khác;

+ Không thể tiến hành hòa giải, đối thoại vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

+ Bị miễn nhiệm hoặc bị buộc thôi làm Hòa giải viên theo quy định pháp luật.

- Hòa giải viên từ chối hòa giải, đối thoại trong các trường hợp là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại; có căn cứ rõ ràng cho rằng Hòa giải viên có thể không vô tư, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ và không thể tiến hành hòa giải, đối thoại vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan phải thông báo lý do cho các bên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc.

Các bên đề nghị thay đổi Hòa giải viên phải thông báo lý do cho Hòa giải viên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Hòa giải viên từ chối hòa giải, đối thoại hoặc bị đề nghị thay đổi mà các bên không thỏa thuận lựa chọn Hòa giải viên thì Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên khác để tiến hành hòa giải, đối thoại và thông báo cho Hòa giải viên, các bên biết.

Trường hợp các bên lựa chọn Hòa giải viên khác thì Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên theo sự lựa chọn của các bên và thông báo cho Hòa giải viên, các bên biết.

Trường hợp Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác thì phải thông báo cho Tòa án đó biết.

**Câu 30.** **Mặc dù Tòa án nhân dân huyện D đã có văn bản mời vợ chồng anh T đến tòa để tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần thứ hai việc đề nghị ly hôn giữa hai người. Nưng chị H là vợ anh T vẫn không đến Tòa để tiến hành hòa giải mà kiên quyết ly dị chồng do anh T ngoại tình, thường xuyên đánh đập vợ. Chị H cho rằng mâu thuẫn giữa hai người đã kéo dài, không thể duy trì cuộc sống gia đình, nên đề xuất không thực hiện việc hòa giải. Xin hỏi vụ việc của anh T và chị H có tiếp tục được tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án hay không?**

Do chị H cố ý vắng mặc tại Tòa để tiến hành hòa giải, đối thoại nên vụ việc của gia đình chị thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định tại Điều 19 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, bao gồm:

- Yêu cầu đòi bồi thường do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

- Vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

- Người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được mời tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc không thể tham gia hòa giải, đối thoại được vì có lý do chính đáng.

- Một bên vợ hoặc chồng trong tranh chấp ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

- Một trong các bên đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại.

- Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

**Câu 31. Trong quá trình ông P là hòa giải viên của Tòa án nhân dân huyện M tham gia hòa giải vụ việc tranh chấp dân sự giữa cô K và chị H vốn là chị em họ về chung vốn góp kinh doanh cửa hàng ăn uống. Vụ việc vốn mâu thuẫn kéo dài lâu ngày thì chị H bị ốm nặng, phải nhập viện điều trị. Chị H vốn có thiện chí hòa giải với người cô họ của mình nên mong muốn được kéo dài thừi gian hòa giải vụ việc này. Xin hỏi pháp luật quy định về việc này như thế nào? Thời gian hòa giải có thể kéo dài hay không?**

Thời hạn hòa giải, đối thoại tại Tòa án có thể kéo dài theo quy định tại Điều 20 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, cụ thể:

- Thời hạn hòa giải, đối thoại là 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

- Các bên có thể thống nhất kéo dài thời hạn hòa giải, đối thoại, nhưng không quá 02 tháng.

**Câu 32. Việc chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án được pháp luật quy định như thế nào?**

Chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án được quy định tại Điều 21 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, bao gồm:

- Tiếp nhận đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến;

- Vào sổ theo dõi vụ việc;

- Nghiên cứu đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến;

- Xác định tư cách của các bên, người đại diện, người phiên dịch trong vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; thông báo cho họ biết về việc hòa giải, đối thoại;

- Yêu cầu các bên bổ sung thông tin, tài liệu, chứng cứ; đề xuất phương án, giải pháp để giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính;

- Xây dựng phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại;

- Mời người có uy tín có khả năng tác động đến mỗi bên tham gia hòa giải, đối thoại để hỗ trợ cho; việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;

- Nghiên cứu quy định của pháp luật có liên quan, tìm hiểu phong tục, tập quán và hoàn cảnh của các bên để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;

- Tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;

- Các nội dung khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại.

**Câu 33. Trước đây, gia đình ông L và bà E vốn là hai anh em họ cùng đi chung một cái sân giữa hai nhà, tiếp theo là mảnh vườn của mỗi nhà để canh tác, trồng trọt. Đầu năm, anh P là con ông L lập gia đình, nên ông L có ý định xây một ngôi nhà cho con trên mảnh vườn, có tiếp giáp cái sân chung đó. Bà E yêu cầu ông L phải xây nhà cách xa sân khoảng 1m để bảo đảm lối đi thuận tiện. Ông L không đồng ý nên vụ việc tranh chấp của hai gia đình được Tòa án nhân dân nơi cư trú thụ lý xử lý. Bà E muốn bảo đảm việc hòa giải đạt hiệu quả, nên bà D lựa chọn việc hòa giải tại nhà thờ họ của gia đình, có sự tham gia của một số người có cao tuổi có uy tín trong dòng họ tham gia. Xin hỏi, việc hòa giải có thể thực hiện ngoài trụ sở Tòa án hay không?**

Việc hòa giải có thể thực hiện ngoài trụ sở Tòa án theo quy định về phương thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án tại Điều 22 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, cụ thể:

- Hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành trong một hoặc nhiều phiên.

- Việc hòa giải, đối thoại được tiến hành tại trụ sở Tòa án hoặc có thể ngoài trụ sở Tòa án theo lựa chọn của các bên.

- Phiên hòa giải, đối thoại có thể dược thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác theo đề nghị của các bên.

- Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại có mặt các bên hoặc gặp riêng từng bên; yêu cầu mỗi bên trình bày ý kiến của mình về các vấn đề của vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; đề xuất phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại.

Trường hợp một trong các bên có người đại diện, người phiên dịch thì Hòa giải viên phải mời họ cùng tham gia hòa giải, đối thoại.

**Câu 34. Pháp luật quy định về nhiệm vụ của Hòa giải viên trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 23 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, nhiệm vụ của Hòa giải viên trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án bao gồm:

- Phổ biến, giải thích quyền, nghĩa vụ của các bên.

- Tạo điều kiện để các bên đề xuất, trao đổi về phương án, giải pháp giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính.

- Phân tích tính hiệu quả, khả thi của từng phương án, giải pháp giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; hỗ trợ các bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất.

**Câu 35. Việc tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 24 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án về việc tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án như sau:

- Khi các bên đồng ý gặp nhau để thống nhất phương án giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm tiến hành phiên hòa giải, đối thoại và thông báo cho các bên, người đại diện, người phiên dịch chậm nhất là 05 ngày trước ngày mở phiên hòa giải, đối thoại.

- Việc thông báo có thể được thực hiện bằng văn bản hoặc hình, thức khác thuận tiện cho các bên.

**Câu 36. Pháp luật quy định về việc tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 27 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án về việc tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án như sau:

- Khi các bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm mở phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại.

Phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại có thể được tổ chức ngay sau phiên hòa giải, đối thoại hoặc vào thời gian phù hợp khác.

Hòa giải viên phải thông báo cho những người là thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại gồm có: Hòa giải viên; các bên, người đại diện, người phiên dịch; thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công (sau đây gọi chung là Thẩm phán tham gia phiên họp).

- Hòa giải viên tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại trụ sở Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc.

**Câu 37. Chị X là một bên đương sự của vụ việc tranh chấp dân sự với bà H về việc thuê hợp đồng kinh doanh ki-ốt gạo ở chợ. Chị đã nộp đơn lên Tòa án nhân dân huyên K và đồng ý thực hiện việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án với bà H. Tuy nhiên, gần đến ngày thực hiện việc hòa giải, chị X bị tai nạn giao thông gãy chân phải nằm viện một thời gian. Do vậy, chị X mong muốn được ủy quyền cho chị gái của mình tham gia hòa giải. Liệu pháp luật có cho phép chị X được ủy quyền hay không? Pháp luật quy định về thành phần phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án như thế nào?**

Theo quy định của pháp luật, Chị X có thể ủy quyền cho chị gái của mình tham gia phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án và phải có thông báo bằng văn bản về việc ủy quyền này. Về thành phần phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án được quy định tại Điều 25 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, như sau:

- Thành phần phiên hòa giải, đối thoại gồm có:

+ Hòa giải viên;

+ Các bên, người đại diện, người phiên dịch;

+ Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại trong trường hợp cần thiết.

- Các bên có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia hòa giải, đối thoại; đồng thời phải thông báo bằng văn bản về họ, tên, địa chỉ của người đại diện cho bên kia và Hòa giải viên biết. Đối với hòa giải việc ly hôn, các bên trong quan hệ vợ, chồng phải trực tiếp tham gia hòa giải.

Quyền và nghĩa vụ của người đại diện của các bên được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự.

- Người bị kiện trong khiếu kiện hành chính có thể ủy quyền cho người đại diện tham gia đối thoại. Người đại diện theo ủy quyền phải có đầy đủ thẩm quyền để giải quyết khiếu kiện.

**Câu 38.** **Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án gồm có các nội dung gì?**

Theo quy định tại Điều 31 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án gồm các nội dung sau đây:

- Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại phải có các nội dung sau đây:

+ Ngày, tháng, năm, địa điểm tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;

+ Thành phần tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;

+ Diễn biến quá trình hòa giải, đối thoại; kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

+ Trường hợp có những nội dung mà các bên không thỏa thuận, thống nhất thì cũng được ghi trong biên bản;

+ Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, còn đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

+ Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì phải ghi rõ trong biên bản;

+ Ý kiến của các bên về việc yêu cầu hoặc không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

+ Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên, người đại diện, người phiên dịch;

+ Chữ ký của Hòa giải viên;

+ Chữ ký xác nhận của Thẩm phán tham gia phiên họp.

- Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại được lưu vào hồ sơ hòa giải, đối thoại và giao cho các bên có mặt.

Trường hợp những người quy định nêu trên vắng mặt thì Hòa giải viên phải gửi biên bản cho họ để họ có ý kiến.

- Hòa giải viên từ chối lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại nếu thuộc trường hợp từ chối việc lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại nếu có đủ căn cứ xác định thỏa thuận, thống nhất đó vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

**Câu 39. Pháp luật quy định trong trường hợp nào, kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được công nhận?**

Theo quy định tại Điều 33 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án về điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án, kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được công nhận khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Các bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Các bên là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận, thống nhất;

- Nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

- Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì thỏa thuận, thống nhất chỉ được công nhận khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của họ;

- Trường hợp các bên thỏa thuận, thống nhất được một phần tranh chấp dân sự, một phần khiếu kiện hành chính thì chỉ được công nhận khi nội dung thỏa thuận, thống nhất không liên quan đến các phần khác của tranh chấp, khiếu kiện đó.

**Câu 40. Pháp luật quy định quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án gồm những nội dung như thế nào?**

Theo Điều 34 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án phải có các nội dung sau đây:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định;

- Tên Tòa án ra quyết định;

- Họ, tên của Thẩm phán ra quyết định;

- Họ, tên, địa chỉ của các bên, người đại diện, người phiên dịch;

- Nội dung hòa giải thành, đối thoại thành;

- Căn cứ ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

**III. LUẬT THANH NIÊN NĂM 2020**

**Câu 41. Em M học sinh lớp 12 rất yêu thích nghiên cứu tìm hiểu các quy định pháp luật. Qua báo đài, em nghe được thông tin là Quốc hội vừa thông qua Luật Thanh niên năm 2020. Em muốn biết so với Luật Thanh niên năm 2005, độ tuổi của thanh niên có được thay đổi mới không? Vai trò, quyền và nghĩa vụ của thanh niên được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo Điều 1 Luật Thanh niên năm 2020, thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi. Như vậy, do với Luật Thanh niên năm 2005, độ tuổi của thanh niên không thay đổi.

Về vai trò, quyền và nghĩa vụ của thanh niên được quy định tại Điều 4 Luật Thanh niên, cụ thể: Thanh niên là lực lượng xã hội to lớn, xung kích, sáng tạo, đi đầu trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

**Câu 42. Pháp luật quy định những nguyên tắc nào để bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên?**

Nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên được quy định tại Điều 5 Luật Thanh niên, cụ thể:

- Quyền, nghĩa vụ của thanh niên được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

- Không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp trong thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên.

- Nhà nước, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện để thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

- Chính sách của Nhà nước đối với thanh niên phải bảo đảm mục tiêu phát triển thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên thực hiện, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và phát huy năng lực; được xây dựng hoặc lồng ghép trong các chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương.

- Việc xây dựng và thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên phải bảo đảm sự tham gia của thanh niên; tôn trọng, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của thanh niên.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho thanh niên Việt Nam ở nước ngoài tham gia các hoạt động hướng về Tổ quốc và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Xử lý kịp thời, nghiêm minh cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm theo quy định của Luật Thanh niên.

**Câu 43. Dạo gần đây, Lan đều nghe thấy các anh chị lớp trên nói sắp tới trường mình có tổ chức một số hoạt động hưởng ứng Tháng thanh niên. Lan thắc mắc không biết tháng Thanh niên là tháng mấy và tổ chức nhằm mục đích gì?**

Tại khoản 1 Điều 9 Luật Thanh niên năm 2020 quy định Tháng Thanh niên là Tháng 3 hằng năm.

Tháng Thanh niên được tổ chức nhằm phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện, sáng tạo của thanh niên để tham gia hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội và vận động tổ chức, cá nhân đầu tư, phát triển thanh niên.

**Câu 44. Tôi có được mời tham gia dự đối thoại trực tuyến với đoàn viên, thanh niên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì với nội dung “Phát huy vai trò của thanh niên trong phát triển kinh tế - xã hội”. Tôi muốn biết tại sao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh lại phải chủ trì hoạt động này? Và hoạt động này có được công bố công khai không?**

Tại Điều 10 Luật Thanh niên năm 2020 quy định về đối thoại với thanh niên như sau:

1. Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm đối thoại với thanh niên ít nhất mỗi năm một lần về các vấn đề liên quan đến thanh niên; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm đối thoại với thanh niên theo yêu cầu của tổ chức thanh niên quy định tại Luật này.

2. Người có trách nhiệm đối thoại với thanh niên quy định tại khoản 1 Điều này chỉ đạo chuẩn bị kế hoạch, chương trình đối thoại và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị chậm nhất là 30 ngày trước ngày tổ chức đối thoại; giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị của thanh niên thông qua hoạt động đối thoại.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày đối thoại, nội dung kết luận đối thoại phải được công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị và gửi đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan; trường hợp nội dung đối thoại phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực thì thời hạn này là 15 ngày.

 Như vậy, theo quy định nêu trên Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đối thoại với thanh niên ít nhất mỗi năm một lần về các vấn đề liên quan đến thanh niên. Đồng thời công bố công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị.

**Câu 45. Thanh niên có trách nhiệm gì đối với Tổ quốc theo quy định của Luật Thanh niên năm 2020?**

Tại Điều 12 Luật Thanh niên năm 2020 quy định trách nhiệm đối với Tổ quốc như sau:

- Phát huy truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc; xung kích, sáng tạo, đi đầu trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ độc lập, giữ vững chủ quyền, an ninh quốc gia, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; đảm nhận công việc khó khăn, gian khổ, cấp bách khi Tổ quốc yêu cầu.

- Đấu tranh với các âm mưu, hoạt động gây phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

**Câu 46. Thanh niên có trách nhiệm gì đối với Nhà nước và xã hội**

Tại Điều 13 Luật Thanh niên năm 2020 quy định trách nhiệm đối với Nhà nước và xã hội như sau:

1. Gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công dân

2. Tham gia giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia.

3. Chủ động đề xuất ý tưởng, sáng kiến trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật; tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

4. Tích cực tham gia tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

5. Xây dựng các mô hình sản xuất, kinh doanh tạo việc làm; tham gia bảo vệ môi trường và các hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội.

6. Tích cực tham gia hoạt động chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em.

**Câu 47. Nam thường được bố mẹ nhắc nhở mình và các em là phải biết kính trọng, hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ, quan tâm chăm sóc với các anh, chị, em và cũng được nhắc đây là trách nhiệm của các con đối với gia đình. Nam muốn biết pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?**

Tại Điều 14 Luật Thanh niên năm 2020 quy định trách nhiệm của thanh niên đối với gia đình như sau:

1. Chăm lo hạnh phúc gia đình; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

2. Kính trọng, hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ và tôn trọng các thành viên khác trong gia đình; chăm sóc, giáo dục con em trong gia đình.

3. Tích cực phòng, chống bạo lực gia đình, xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình.

**Câu 48. Khi ngồi trên ghế nhà trường T thường được cô giáo chủ nhiệm nhắc nhở cần phải cố gắng học tập, thường xuyên rèn luyện nâng cao sức khỏe, tích cực tham gia các hoạt động, phong trào của nhà trường, vừa giúp bản thân các em vừa thể hiện được trách nhiệm của các em đối với bản thân mình. T muốn biết pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?**

Tại Điều 15 Luật Thanh niên quy định trách nhiệm đối với bản thân như sau:

1. Rèn luyện đạo đức, nhân cách, lối sống văn hóa, ứng xử văn minh; có trách nhiệm công dân, ý thức chấp hành pháp luật; phòng, chống tiêu cực, tệ nạn xã hội, hành vi trái pháp luật và đạo đức xã hội.

2. Tích cực học tập, nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng; tiếp cận, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn.

3. Chủ động tìm hiểu về thị trường lao động; lựa chọn nghề nghiệp, việc làm phù hợp; rèn luyện ý thức trách nhiệm, kỷ luật lao động và tác phong chuyên nghiệp; sáng tạo, cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động.

4. Rèn luyện, bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe, phát triển thể chất và tinh thần; trang bị kiến thức, kỹ năng sống, kỹ năng chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, phòng, chống bệnh tật; không lạm dụng rượu, bia; hạn chế sử dụng thuốc lá; không sử dụng ma túy, chất gây nghiện và chất kích thích khác mà pháp luật cấm; phòng, chống tác hại từ không gian mạng.

5. Tích cực tham gia các hoạt động, phong trào văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh; bảo vệ, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

**Câu 49. Xin hãy cho biết pháp luật quy định như thế nào về chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học đối với thanh niên?**

1. Bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và tạo điều kiện cho thanh niên tham gia nghiên cứu khoa học.

2. Ban hành và bảo đảm thực hiện các chương trình giáo dục đạo đức, lý tưởng, truyền thống dân tộc, lối sống văn hóa, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật cho thanh niên.

3. Có chính sách tín dụng, học bổng, miễn, giảm học phí cho thanh niên theo quy định của pháp luật.

4. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; khả năng sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

5. Ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo của thanh niên; tham gia đào tạo kỹ năng sống và kỹ năng cần thiết khác cho thanh niên.

**Câu 50. Một lần P đến huyên A chơi, thấy ở dây có mô hình nuôi bò, nuôi dê, trồng và ươm hoa hồng, hoa lan... do những tổ thanh niên làm chủ đã tạo thêm việc làm, nguồn thu nhập cho người dân nơi đây. P được biết Chương trình khởi nghiệp này bắt nguồn từ vốn vay ưu đãi Quỹ quốc gia về việc làm. P muốn biết chính sách về lao động, việc làm được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 17 Luật Thanh niên năm 2020 quy định các chính sách về lao động, việc làm như sau:

1. Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động cho thanh niên; giáo dục kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp cho thanh niên; bảo đảm thanh niên không bị cưỡng bức, bóc lột sức lao động.

2. Tạo điều kiện để thanh niên có việc làm; tạo việc làm tại chỗ cho thanh niên ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo phù hợp với từng vùng, miền, gắn với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

3. Tạo điều kiện cho thanh niên được vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm và nguồn tín dụng hợp pháp khác để tự tạo việc làm, phát triển sản xuất, kinh doanh.

**Câu 51. Do có niềm đam mê về hoa nên ngày sau khi ra trường K hùn vốn với chị bạn để mở công ty chuyên cung cấp các dịch vụ về hoa, tuy nhiên do mua sắm trang thiết bị cũng như phải đặt cọc cho một số nhà vườn nên nguồn vốn của hai chị em bỏ ra không đủ. Nên hai chị em K muốn được hỗ trợ vay vốn để khởi nghiệp . K muốn biết pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?**

Tại Điều 18 Luật Thanh niên năm 2020 quy định về chính sách về khởi nghiệp như sau:

1. Giáo dục, đào tạo kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho thanh niên.

2. Cung cấp thông tin về thị trường; hỗ trợ pháp lý, khoa học và công nghệ, xúc tiến đầu tư, phát triển nguồn nhân lực; ưu đãi vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để thanh niên khởi nghiệp sáng tạo ứng dụng khoa học và công nghệ.

4. Ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; khuyến khích thành lập quỹ khởi nghiệp cho thanh niên theo quy định của pháp luật

Như vậy, theo quy định tại khoản 2 nêu trên, chị em K sẽ được ưu đãi vay vốn từ các tổ chức tín dung theo quy định của pháp luật.

 **Câu 52. Xin hãy cho biết pháp luật quy định như thế nào về chính sách bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe?**

Tại Điều 19 Luật Thanh niên năm 2020 quy định chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe như sau:

1. Tư vấn, hỗ trợ nâng cao sức khỏe cho thanh niên; phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; phòng, chống ma túy, HIV/AIDS; phòng ngừa bệnh lây truyền qua đường tình dục, bệnh xã hội khác và các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần của thanh niên.

2. Bảo đảm cho thanh niên được cung cấp thông tin, tiếp cận dịch vụ thân thiện về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, cung cấp dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho thanh niên.

**Câu 53. Xin hãy cho biết pháp luật quy định như thế nào về chính sách văn hóa, thể dục, thể thao?**

Tại Điều 20 Luật Thanh niên quy định chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao như sau:

1. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên tham gia hoạt động và sáng tạo trong văn hóa, thể dục, thể thao.

2. Tạo điều kiện cho thanh niên tích cực tham gia giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức và bảo vệ sự an toàn của thanh niên trên không gian mạng.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao cho thanh niên.

**Câu 54. Năm nay T 18 tuổi, T muốn tự nguyện đi nghĩa vụ quân sự. T muốn biết mình có được đi hay không? Pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?**

Tại Điều 21 Luật Thanh niên quy định chính sách về bảo vệ Tổ quốc như sau:

1. Bảo đảm cho thanh niên được giáo dục quốc phòng và an ninh, tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Bảo đảm cho thanh niên thực hiện nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, Dân quân tự vệ; tham gia quân nhân dự bị và xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân theo quy định của pháp luật.

3. Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Như vậy, theo quy định tại khoản 2 nêu trên sẽ bảo đảm cho thanh niên thực hiện nghĩa vụ quân sự.

**Câu 55.**  **Xin hãy cho biết chính sách đối với thanh niên xung phong được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 22 Luật Thanh niên năm 2020 quy định chính sách đối với thanh niên xung phong như sau:

1. Thanh niên xung phong là lực lượng xung kích của thanh niên tham gia thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, giáo dục, đào tạo, rèn luyện thanh niên và các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách, khó khăn, gian khổ trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Nhà nước ban hành chính sách để thanh niên xung phong thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tham gia dự án phát triển kinh tế - xã hội được Nhà nước giao;

b) Tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia;

c) Tham gia sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên;

d) Các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách, khó khăn, gian khổ theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước bảo đảm điều kiện về kinh phí, cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết cho tổ chức thanh niên xung phong khi thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước giao.

4. Thanh niên xung phong được hưởng chế độ, chính sách trong và sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Câu 56. Xin hãy cho biết thanh niên tình nguyện được hiểu như thế nào? Nhà ban ban hành những chính sách gì thanh niên tình nguyện?**

Khoản 1 Điều 23 Luật Thanh niên năm 2020 quy định “Thanh niên tình nguyện là thanh niên tự nguyện tham gia hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội phù hợp với quy định của pháp luật”.

Nhà nước ban hành chính sách đối với thanh niên tình nguyện như sau:

- Tạo lập các kênh thông tin để thanh niên được tiếp cận và tham gia hoạt động tình nguyện;

- Xây dựng chương trình, dự án đưa thanh niên tình nguyện về làm việc tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo;

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện vì lợi ích của cộng đồng, xã hội.

**Câu 57. Xin hãy cho biết chính sách đối với thanh niên có tài năng được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 24 Luật Thanh niên năm 2020 quy định chính sách đối với thanh niên có tài năng như sau:

1. Nhà nước có chính sách phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ đối với thanh niên có tài năng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện chính sách đối với thanh niên có tài năng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

**Câu 58. Hiện A đang học cấp 3, là người dân tộc Tày nhưng do điều kiền gia đình khó khăn nên bố định cho A nghỉ học, ở nhà phụ giúp bố mẹ làm việc nhà và trông em, nhưng thấy con ham học nên mẹ A vẫn muốn tiếp tục cho A được đi học. Mẹ A muốn biết nhà nước có chính sách ưu tiên, hỗ trợ gì đối với thanh niên là người dân tộc thiểu số không?**

Tại Điều 25 Luật thanh niên năm 2020 quy định Chính sách đối với thanh niên là người dân tộc thiểu số như sau:

1. Ưu tiên cho thanh niên là người dân tộc thiểu số về học tập, lao động, việc làm, khởi nghiệp, chăm sóc sức khỏe, thể dục, thể thao.

2. Hỗ trợ thanh niên là người dân tộc thiểu số giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng nếp sống văn minh, đấu tranh xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu.

3. Ưu tiên lựa chọn đào tạo, bồi dưỡng và đưa vào quy hoạch để tạo nguồn lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức là thanh niên người dân tộc thiểu số trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước.

4. Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức ưu tiên tuyển dụng thanh niên là người dân tộc thiểu số.

Như vậy, theo quy định trên A sẽ được nhận chính sách ưu tiên về học tập do A là người dân tộc thiểu số.

**Câu 59. Xin hãy cho biết** **chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 26 Luật Thanh niên năm 2020 quy định chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi như sau:

1. Bảo đảm hoàn thành phổ cập giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Ưu tiên, tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí phù hợp với khả năng và lứa tuổi để phát triển toàn diện.

3. Đào tạo, tư vấn lựa chọn nghề nghiệp, việc làm phù hợp với lứa tuổi.

4. Trang bị kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ trước nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần; bảo đảm các biện pháp hỗ trợ và can thiệp để thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được sống an toàn, lành mạnh.

5. Bảo đảm việc thực hiện các chính sách về hình sự, hành chính, dân sự theo quy định của pháp luật.

6. Ưu tiên giải quyết nhanh chóng các vụ việc gây tổn hại đến thể chất và tinh thần của thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

7. Khuyến khích tổ chức, cá nhân phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu cho thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

8. Chính phủ quy định cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

**Câu 60.** **Xin hãy cho biết trách nhiệm của tổ chức xã hội đối với thanh niên được quy định như thế nào?**

Tại Điều 32 Luật Thanh niên năm 2020 quy định trách nhiệm của tổ chức xã hội đối với thanh niên như sau:

1. Vận động thành viên của mình tạo điều kiện để thanh niên học tập, lao động, tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, phát triển thể lực, trí tuệ; bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

2. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thanh niên trong xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

3. Phối hợp với tổ chức thanh niên chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

4. Hỗ trợ các nguồn lực theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức xã hội nhằm phát triển thanh niên.

**Câu 61. Xin hãy cho biết trách nhiệm của tổ chức kinh tế đối với thanh niên được quy định như thế nào?**

Tại Điều 33 Luật Thanh niên năm 2020 quy định trách nhiệm của tổ chức kinh tế như sau:

1. Bảo đảm môi trường, điều kiện làm việc an toàn; cung cấp đầy đủ kiến thức, thông tin về an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động là thanh niên.

2. Quan tâm chăm lo đời sống của người lao động là thanh niên; hỗ trợ để người lao động là thanh niên được học tập, tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao; chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

3. Tạo điều kiện để tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam thành lập và hoạt động.

4. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; đào tạo nghề, nghiệp vụ, kỹ năng sống; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất về văn hóa, thể dục, thể thao cho thanh niên.

**Câu 62. Xin hãy cho biết trách nhiệm của cơ sở giáo dục đối với thanh niên được quy định như thế nào?**

Tại Điều 34 Luật Thanh niên năm 2020 quy định trách nhiệm của cơ sở giáo dục đối với thanh niên như sau:

1. Giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống lành mạnh cho thanh niên.

2. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, lành mạnh; thực hiện các biện pháp phòng, chống bạo lực học đường và xâm hại tình dục cho thanh niên.

3. Phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học; nâng cao năng lực tự học, kỹ năng thực hành; tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho thanh niên.

4. Tư vấn tâm lý về các vấn đề xã hội, tâm lý học đường; giáo dục kỹ năng sống, kiến thức chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới tính, kỹ năng phòng, chống các bệnh học đường và tệ nạn xã hội cho thanh niên.

5. Tạo điều kiện cho thanh niên tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí và các hoạt động ngoại khóa khác.

6. Tạo điều kiện để tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam thành lập và hoạt động.

**Câu 63. Do mê tín, nên ngay sau khi tốt nghiệp đại học H bị mẹ bắt kết hôn với anh P vì hai người hợp số, hợp mệnh, lấy nhau sẽ có cuộc sống sung túc (mặc dù chị H không có tình cảm gì với anh P). Thấy con gái không chịu kết hôn với P, bố chị H đã nổi giận, không khí gia đình nặng nề, căng thẳng. H muốn biết pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?**

Tại Điều 35 Luật Thanh niên năm 2020 quy định trách nhiệm của gia đình đối với thanh niên như sau:

1. Tôn trọng, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của thanh niên; quan tâm, giáo dục, động viên và tạo điều kiện để thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

2. Tôn trọng quyền của thanh niên trong hôn nhân và gia đình; giáo dục giới tính, bình đẳng giới và các kiến thức cần thiết về hôn nhân và gia đình.

3. Chăm lo, giáo dục thanh niên phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức, nhân cách; có nếp sống văn hóa lành mạnh, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

4. Rèn luyện kỹ năng sống cho thanh niên; giáo dục ý thức, kỷ luật lao động; tôn trọng, tạo điều kiện để thanh niên lựa chọn nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm.

5. Định hướng, tạo điều kiện để thanh niên tiếp cận các nguồn thông tin an toàn và bảo vệ thanh niên trên môi trường không gian mạng.

Như vậy, chiếu theo quy định trên bố mẹ H phải tôn trọng quyền của thanh niên trong hôn nhân và gia đình, không được cưỡng ép H kết hôn trái với sự tự nguyện của H.

**IV. NGHỊ ĐỊNH SỐ 82/2020/NĐ-CP NGÀY 15/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BỔ TRỢ TƯ PHÁP; HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP; HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH; THI HÀNH ÁN DÂN SỰ; PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**

**Câu 64. Xin hãy cho biết mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã được quy định như thế nào?**

Tại Điều 4 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định về mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức như sau:

1. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân trong các lĩnh vực: hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình là 30.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân trong các lĩnh vực: thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã là 40.000.000 đồng.

3. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp là 50.000.000 đồng.

4. Mức phạt tiền quy định tại các Chương II, III, IV, V, VI và VII Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, trừ các điều quy định tại khoản 5 Điều này. Trường hợp tổ chức có hành vi vi phạm hành chính như của cá nhân thì mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

5. Mức phạt tiền quy định tại các Điều 7, 8, 9, 16, 17, 24, 26, 29, 33, 39, 50, 53, 63, 71, 72, 73, 74 và 80 Nghị định này là mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức.

6. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh được quy định tại Chương VIII Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, thẩm quyền phạt tiền tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền phạt tiền cá nhân.

**Câu 65. Khi nộp hồ sơ xin việc tại văn phòng luật sự PQ, K đã được các anh chị có nói đến việc hàng năm phải tham gia các lớp bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ. K muốn biết nêu không tham gia các lớp này sẽ bị xử phạt như thế nào?**

Tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 hành vi vi phạm quy định đối với hoạt động hành nghề luật sư được quy định như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tham gia hoặc tham gia không đầy đủ nghĩa vụ bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ;

b) Thông báo không đúng thời hạn cho Đoàn luật sư về việc đăng ký hành nghề, thay đổi nội dung đăng ký hành nghề”.

 Như vây, theo quy định trên, nếu không tham gia lớp bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ sẽ bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

**Câu 66. Xin hãy cho biết hành vi lợi dụng danh nghĩa luật sự để thực hiện tư vấn pháp luật nhằm trục lợi sẽ bị xử phạt như thế nào?**

Tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định hành vi vi phạm quy định về hoạt động tư vấn pháp luật như sau:

“2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung thẻ tư vấn viên pháp luật;

b) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác ngoài khoản thù lao mà trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật đã thu;

c) Lợi dụng danh nghĩa trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật, tư vấn viên pháp luật, luật sư, cộng tác viên pháp luật để thực hiện tư vấn pháp luật nhằm trục lợi”.

Như vậy theo quy định trên, hành vi lời dụng danh nghĩa luật sự để thực hiện tư vấn pháp luật nhằm trục lợi sẽ bị phạt từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng; bị tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm nêu trên.

**Câu 67. K và H là hai người bạn thân với nhau. Do tin tưởng bạn, lại thương bạn khó khăn mình nên K đã đồng ý cho H mượn 01 chiếc xe ô tô để tiện cho việc đi lại và giao hàng. Thấy có xe đi lại tiền lợi, lại thấy bạn cho mượn lâu không đòi nên lòng tham đã nổi lên, H đã nhờ người quen công chứng hợp đồng giả tạo nhằm sang tên chiếc xe sang tên mình. Xin hãy cho biết hành vi trên bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?**

Tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm quy định liên quan đến công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch như sau:

“3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giả mạo, thuê hoặc nhờ người khác giả mạo người yêu cầu công chứng; giả mạo, thuê hoặc nhờ người khác giả mạo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch để công chứng hợp đồng, giao dịch; giả mạo chữ ký của người yêu cầu công chứng;

b) Yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch giả tạo;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để công chứng hợp đồng, giao dịch;

d) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để công chứng bản dịch;

đ) Cản trở hoạt động công chứng”.

Như vậy, theo quy định trên hành vi yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch giả tạo sẽ bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng và buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hành vi vi phạm nêu trên..

**Câu 68. Xin hãy cho biết mức tiền phạt từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng được áp dụng đối với hành vi vi nào nào của** **công chứng viên khi nhận lưu giữ di chúc; công chứng di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP các hành vi sau sẽ bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng:

a) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản trong trường hợp thừa kế theo di chúc mà có căn cứ cho rằng di chúc không hợp pháp;

b) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản có nội dung chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng di sản thừa kế là tài sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**Câu 69. Xin hãy cho biết hành vi công chứng bản dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên hoặc thiếu chữ ký của người dịch vào từng trang của bản dịch hoặc không đính kèm bản sao của bản chính bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?**

Tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm quy định của công chứng viên về công chứng bản dịch như sau:

“2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công chứng bản dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên hoặc thiếu chữ ký của người dịch vào từng trang của bản dịch hoặc không đính kèm bản sao của bản chính”.

**Câu 70. Một lần T cùng mẹ đến văn phòng công chức gần nhà để công chứng hợp đồng mua bán nhà đất. Khi được tiếp đón, tiếp nhận hồ sơ T không thấy công chức viên đeo thẻ công chức viên khi hành nghề. T muốn biết hành vi này sẽ bị xử phạt như thế nào?**

Tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định về Hành vi vi phạm quy định hoạt động hành nghề công chứng như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đánh số thứ tự từng trang đối với văn bản công chứng có từ 02 trang trở lên;

b) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp phiếu yêu cầu công chứng không đầy đủ nội dung theo quy định;

c) Không mang theo thẻ công chứng viên khi hành nghề;

d) Tham gia không đầy đủ nghĩa vụ bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm theo quy định”.

Như vậy, theo quy định trên Công chức viên không mang theo thẻ công chức viên khi hành nghề sẽ bị xử phạt từ từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

**Câu 71. Xin hãy cho biết hành vi vi phạm quy định về người trưng cầu, người yêu cầu giám định tư pháp được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 19 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP hành vi vi phạm quy định về người trưng cầu, người yêu cầu giám định tư pháp được quy định như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức thực hiện giám định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo hoặc làm sai lệch đối tượng giám định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi xúi giục, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Câu 72. Nhằm giảm nhẹ tội cho em trai của mình nên K đã có hành vi sửa chữa làm sai lệch nội dung kết luận giám định. Xin hãy cho biết hành vi sửa chữa làm sai lệch nội dung kết luận giám định sẽ bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?**

Tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định các hành vi vi phạm quy định về hoạt động giám định tư pháp như sau:

“2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đánh tráo hoặc có hành vi làm sai lệch đối tượng giám định;

b) Không bảo quản các mẫu vật, tài liệu có liên quan đến vụ việc giám định;

c) Tiết lộ nội dung kết luận giám định cho người khác mà không được người trưng cầu, người yêu cầu giám định đồng ý bằng văn bản;

d) Không lập, lưu giữ hồ sơ giám định;

đ) Không thực hiện giám định theo đúng nội dung yêu cầu giám định;

e) Không tuân thủ quy trình giám định, quy chuẩn chuyên môn trong quá trình thực hiện giám định;

g) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung kết luận giám định;

h) Can thiệp, cản trở việc thực hiện giám định của người giám định tư pháp;

i) Không phân công hoặc phân công người không có khả năng chuyên môn phù hợp với nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định;

k) Đưa ra bản kết luận giám định không tuân thủ về hình thức hoặc nội dung theo quy định;

l) Kết luận giám định những vấn đề không thuộc phạm vi chuyên môn được yêu cầu.

Như vậy theo quy định trên, K sẽ bị phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa làm sai lệch nội dung kết luận giám định. Đồng thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định.

**Câu 73. Xin hãy cho biết hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề đấu giá bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?**

Tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm quy định của đấu giá viên như sau:

“2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên;

b) Thỏa thuận trái pháp luật với cá nhân, tổ chức có liên quan trong hoạt động đấu giá tài sản làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 7 Điều này;

c) Biết mà không yêu cầu người tập sự hành nghề đấu giá do mình hướng dẫn chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật về đấu giá tài sản trong quá trình tập sự tại tổ chức đấu giá tài sản đó”.

Như vậy hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề đấu giá bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng và bị tịch thu tang vật là chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm; kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định nêu trên.

**Câu 74. Xin hãy cho biết hành vi thông đồng dìm giá hoặc nâng giá trong hoạt động đấu giá tài sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?**

Tại khoản Điều 23 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm quy định của người tham gia đấu giá, người có tài sản đấu giá và người khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản như sau:

“2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng dìm giá hoặc nâng giá trong hoạt động đấu giá tài sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự”.

Như vậy hành vi thông đồng dìm giá hoặc nâng giá trong hoạt động đấu giá tài sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng”. Đồng thời sẽ bị hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản công đối với hành vi vi phạm dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản hoặc Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc hủy kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công khi có hành vi vi phạm và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm nêu trên.

**Câu 75. P được biết theo quy định của Luật Thương mại năm 2010 trong tài viên phải từ chối giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp. Vì vậy P muốn biết nếu trọng tài viên vẫn thực hiện giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp sẽ bị xử phạt như thế nào?**

Tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm quy định về hoạt động của trọng tài viên như sau:

“1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên là người thân thích hoặc là người đại diện của một bên trong vụ tranh chấp;

b) Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp;

c) Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên đã là hòa giải viên, người đại diện, luật sư của một trong các bên trước khi đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại trọng tài, trừ trường hợp được các bên chấp thuận bằng văn bản;

d) Giải quyết tranh chấp khi có căn cứ rõ ràng cho thấy trọng tài viên không vô tư, khách quan”

 Như vậy trong tài viên thực hiện hành vi giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp sẽ bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm của mình.

**Câu 76. Xin hãy cho biết hành vi vi phạm quy định về hoạt động của hòa giải viên thương mại được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 30 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của hòa giải viên thương mại như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho các bên về thẩm quyền, thù lao và chi phí trước khi tiến hành hòa giải.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ thông tin về vụ việc, khách hàng mà mình biết được trong quá trình hoà giải, trừ trường hợp các bên tranh chấp đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

b) Nhận, đòi hỏi tiền, lợi ích khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận;

c) Hoạt động hòa giải thương mại mà không đủ tiêu chuẩn làm hòa giải viên thương mại;

d) Đồng thời đảm nhiệm vai trò đại diện hay tư vấn cho một trong các bên hoặc đồng thời là trọng tài viên đối với cùng vụ tranh chấp đang hoặc đã tiến hành hoà giải, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

**Câu 77. Xin hãy cho biết hành vi lập vi bằng vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của Bộ luật Dân sự; trái đạo đức xã hội bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật?**

 Tại Điều 32 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định về hành vi vi phạm quy định về hành nghề thừa phát lại như sau:

“4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thông tin về hoạt động của thừa phát lại để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức;

b) Lập vi bằng liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người là người thân thích của mình, bao gồm: Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của thừa phát lại; cháu ruột mà thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì;

c) Lập vi bằng vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, quốc phòng, bao gồm: Xâm phạm mục tiêu về an ninh, quốc phòng; làm lộ bí mật nhà nước, phát tán tin tức, tài liệu, vật phẩm thuộc bí mật nhà nước; vi phạm quy định ra, vào, đi lại trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự; vi phạm quy định về bảo vệ bí mật, bảo vệ công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự;

d) Lập vi bằng vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của Bộ luật Dân sự; trái đạo đức xã hội;

đ) Lập vi bằng xác nhận nội dung, việc ký tên trong hợp đồng, giao dịch thuộc phạm vi hoạt động công chứng, chứng thực; xác nhận tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; xác nhận chữ ký, bản sao đúng với bản chính;

e) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi để chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản mà không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật;

g) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi nhằm thực hiện các giao dịch trái pháp luật của người yêu cầu;

h) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi của cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân đang thi hành công vụ;

i) Vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp thừa phát lại theo quy định của pháp luật;

k) Lập tài liệu kèm theo vi bằng không phù hợp với thẩm quyền, phạm vi lập vi bằng theo quy định”.

Như vậy, theo quy định trên hành vi lập vi bằng vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của Bộ luật Dân sự; trái đạo đức xã hội bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Ngoài ra còn bị tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 09 tháng và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 78. A hiện đang làm việc tại văn phòng thừa phát lại MQ. Trong quá trình làm việc A muốn được tham gia một số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Tuy nhiên khi để đạt nguyện vọng A không được trưởng văn phòng đồng ý cho tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ. Xin hỏi hành vi vi phạm của Trưởng văn phòng thừa phát lại MQ được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định hành vi vi phạm quy định về hoạt động của văn phòng thừa phát lại như sau:

“2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tạo điều kiện cho thừa phát lại tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ;

b) Tống đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu ngoài phạm vi hoặc không đúng thẩm quyền;

c) Nhận tập sự hành nghề thừa phát lại mà văn phòng thừa phát lại không đủ điều kiện nhận tập sự theo quy định;

d) Lập vi bằng mà không có hợp đồng dịch vụ hoặc hợp đồng dịch vụ có nội dung không đúng quy định;

đ) Gửi vi bằng, tài liệu chứng minh về Sở Tư pháp để đăng ký không đúng thời hạn quy định.”

Như vậy, việc không tạo điều kiện cho thừa phát lại tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ sẽ bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

**Câu 79. Xin hãy cho biết hành vi không ghi lời chứng trong văn bản chứng thực bị xử phạt như thế nào theo quy định của pháp luật.**

Tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định về hành vi vi phạm quy định về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký như sau:

“3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo đúng quy định; không ghi lời chứng vào trang cuối của bản sao giấy tờ, văn bản có từ 02 trang trở lên; không đóng dấu giáp lai đối với bản sao giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực đã ký có từ 02 tờ trở lên;

b) Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký trước mặt người thực hiện chứng thực hoặc không ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký;

c) Không ghi lời chứng trong văn bản chứng thực;

d) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu chứng thực ngoài phí, chi phí chứng thực đã được niêm yết;

đ) Không lưu trữ sổ chứng thực, giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký trong thời hạn 02 năm, trừ trường hợp chứng thực chữ ký của người giám định trong bản kết luận giám định tư pháp;

e) Không thực hiện báo cáo thống kê số liệu về chứng thực định kỳ 06 tháng và hằng năm;

g) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không ghi vào sổ chứng thực”

 Như vậy đối chiếu với quy định trên hành vi không ghi lời chứng trong văn bản chứng thực sẽ bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

 Ngoài ra còn bị tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng.

**Câu 80. Xin hãy cho biết hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo Điều 35 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch được quy định như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để chứng thực hợp đồng, giao dịch.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi mạo danh chủ thể để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc làm giả đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

**Câu 81. Trong một lần tình cờ đến phòng công chức để làm thủ tục giúp mẹ, K có nghe thấy mọi người nói chuyện và có nhắc đến hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nôi dung văn bản, K muốn biết hành vi vi phạm đó được pháp luật quy định như thế nào? Xử phạt bao nhiêu tiền? và có bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hay không?**

Căn cứ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định về hành vi vi phạm quy định về chứng thực chữ ký người dịch như sau:

Hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản cần dịch hoặc văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ của người dịch theo quy định của pháp luật bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Bị áp dụng hình thức phát bổ sung là Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung

Và áp dụng biên pháp khắc phục hậu quả là kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung

**Câu 82. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh bị phạt tiền như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 thì hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh bị phạt tiền như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Cam đoan, làm chứng sai sự thật về việc sinh;

+ Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về nội dung khai sinh;

+ Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

**Câu 83. Hành vi cho người khác sử dụng giấy tờ của mình để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn bị xử phạt như thế nào?**

Theo điểm a khoản 2 Điều 38 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định về hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn thì hành vi cho người khác sử dụng giấy tờ của mình để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn có thể bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Ngoài ra còn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy chứng nhận kết hôn đã cấp do có hành vi vi phạm quy định nêu trên.

**Câu 84. Chị Nguyễn Thị A đến UBND xã đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trong nội dung Đơn xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, chị A để mục đích xin cấp là kết hôn. Tuy nhiên, thực tế chị A xin cấp để nộp hồ sơ đi xuất khẩu lao động (do Công ty yêu cầu). Hỏi hành vi của chị A bị xử phạt như thế nào?**

Điểm d khoản 2 Điều 40 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định về hành vi vi phạm quy định về cấp, sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì:

*“2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*[…]*

*d) Sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích ghi trong giấy xác nhận.”*

Do đó, căn cứ quy định trên, việc chị Nguyễn Thị A sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động nhưng ghi mục đích xin là kết hôn là sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích ghi trong giấy xác nhận. Hành vi này của chị A bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

**Câu 85. Ông Trần Văn B là thương binh, được hưởng chế độ đãi ngộ theo chính sách của nhà nước. Sau khi ông B mất 1 năm, anh Trần Văn H – con trai trưởng của ông mới thực hiện việc khai tử cho ông B, mục đích để hàng tháng nhận tiền trợ cấp của nhà nước dành cho chế độ thương binh của ông B. Hỏi hành vi của anh Trần Văn H bị xử phạt như thế nào?**

Điểm b khoản 3, điểm b khoản 5 Điều 41 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định về hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai tử như sau:

*“3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*[…]*

*b) Không làm thủ tục đăng ký khai tử cho người đã chết để trục lợi;”*

*“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*[…]*

*b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và c khoản 3 Điều này”.*

Như vậy, trong tình huống này, anh Trần Văn H không làm thủ tục đăng ký khai tử cho ông Trần Văn B nhằm trục lợi tiền trợ cấp của nhà nước dành cho chế độ tương binh của ông B. Hành vi này bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, đồng thời phải khắc phục hậu quả bằng cách buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm nêu trên.

**Câu 86. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ bị xử phạt như thế nào?**

Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định về việc xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ tại Điều 42 như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký giám hộ;

+ Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về nội dung đăng ký giám hộ.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

- Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả:

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều 42 Điều này

**Câu 87. Hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con bị xử phạt như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 43 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 thì hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.

- Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ;

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

**Câu 88. Hành vi cam đoan, làm chứng, sai sự thật về nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc bị xử phạt như thế nào?**

Theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 44 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 thì hành vi cam đoan, làm chứng, sai sự thật về nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng; đồng thời áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm.

**Câu 89. Hành vi vi phạm nguyên tắc đăng ký, quản lý hộ tịch, sử dụng giấy tờ hộ tịch; xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu hộ tịch bị phạt tiền như thế nào?**

Điều 45 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định về việc xử phạt đối với hành vi vi phạm nguyên tắc đăng ký, quản lý hộ tịch, sử dụng giấy tờ hộ tịch; xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu hộ tịch như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ hộ tịch.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch thông tin trong sổ hộ tịch;

+ Sửa chữa làm sai lệch thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, phương tiện điện tử của cơ sở dữ liệu hộ tịch;

+ Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được đăng ký việc hộ tịch khác.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Đe dọa, cưỡng ép, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch;

+ Đưa hối lộ để được đăng ký hộ tịch mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Mua chuộc, hứa hẹn lợi ích vật chất, tinh thần để được đăng ký hộ tịch;

+ Cho người khác sử dụng giấy tờ hộ tịch của mình để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Huỷ hoại giấy tờ hộ tịch; sổ hộ tịch;

+ Truy cập trái phép, trộm cắp, phá hoại thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử;

+ Lợi dụng việc đăng ký hộ tịch hoặc trốn tránh nghĩa vụ đăng ký hộ tịch nhằm hưởng chế độ, chính sách ưu đãi hoặc nhằm mục đích trục lợi khác.

**Câu 90. Hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ về quốc tịch bị xử phạt như thế nào?**

Theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 4, Điều 46 Nghị địnhsố 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 thì hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ về quốc tịch bị:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

- Hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung do hành vi vi phạm.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

**Câu 91. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật bị xử phạt như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 48 Nghị địnhsố 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 thì hành vi vi phạm quy định về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật bị xử phạt như sau:

- Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Cản trở việc thực hiện quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân;

+ Cản trở hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng phổ biến, giáo dục pháp luật để xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền chính sách thù địch, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc cải chính thông tin và buộc huỷ bỏ tài liệu đối với hành vi nêu trên đối với hành vi: cung cấp thông tin, tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc; lợi dụng phổ biến, giáo dục pháp luật để xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền chính sách thù địch, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

**Câu 92. Pháp luật quy định xử phạt như thế nào đối với hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của tuyên truyền viên pháp luật, báo cáo viên pháp luật?**

Điều 49 Nghị địnhsố 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định về xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của tuyên truyền viên pháp luật, báo cáo viên pháp luật như sau:

- Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Lợi dụng danh nghĩa tuyên truyền viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao nhằm trục lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao nhằm trục lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trên.

**Câu 93. Hành vi cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý bị xử phạt như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị địnhsố 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 thì hành vi cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý bị xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng.

**Câu 94. Hành vi vi phạm quy định về người thực hiện trợ giúp pháp lý bị xử phạt tiền như thế nào?**

Tại Điều 52 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định về việc xử phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về người thực hiện trợ giúp pháp lý như sau:

- Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Cho người khác sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

+ Sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý của người khác;

+ Không nộp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý trong trường hợp bị thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

+ Không từ chối hoặc tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp phải từ chối theo quy định;

+ Không lập hồ sơ, bàn giao hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định.

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý của người khác để trục lợi;

+ Cho người khác sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý để trục lợi;

+ Lợi dụng danh nghĩa người thực hiện trợ giúp pháp lý để trục lợi, gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức xã hội mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý; sách nhiễu người được trợ giúp pháp lý;

+ Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý mà không có căn cứ;

+ Làm sai lệch các tài liệu trong hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Tiết lộ thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

+ Xúi giục, kích động người được trợ giúp pháp lý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật;

+ Xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý;

+ Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp không đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý.

**Câu 95. Ông A làm văn bản yêu cầu bồi thường đến Ủy ban nhân dân tỉnh X do có căn cứ xác định việc thu hồi đất của ông A là trái pháp luật gây thiệt hại cho ông A. Biết việc ông A gửi văn bản yêu cầu bồi thường, ông B đã gặp ông A để yêu cầu rút đơn và có hành vi đe dọa. Hỏi hành vi của ông B bị xử phạt như thế nào?**

Điểm b khoản 2 Điều 56 Nghị địnhsố 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định như sau:

*“2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*b) Ép buộc, lừa dối hoặc đe dọa người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường;”*

Trong tình huống trên, khi biết ông A nộp đơn yêu cầu bồi thường đến cơ quan có thẩm quyền, ông B yêu cầu rút đơn và có hành vi đe dọa. Do đó, căn cứ quy đinh trên, ông B bị phạt tiền tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

**Câu 96. Hành vi cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật để được giảm mức hoàn trả hoặc hoãn việc hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ không còn làm trong cơ quan nhà nước bị xử phạt như thế nào?**

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 57 Nghị địnhsố 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 thì hành vi cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật để được giảm mức hoàn trả hoặc hoãn việc hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ không còn làm trong cơ quan nhà nước bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

**Câu 97. Anh Vừ A Páo, 16 tuổi và chị Giàng Thị Soa, 15 tuổi được bố mẹ hai bên tổ chức hôn lễ và dự định khi hai anh chị đủ tuổi sẽ đi đăng ký kết hôn. Lý do việc tổ chức hôn lễ cho anh Páo và chị Soa là vì nhà bố mẹ hai bên đã hẹn ước với nhau sau này sẽ kết thành thông gia và hai bạn trẻ cũng yêu thương nhau. Hỏi việc tổ chức hôn lễ cho anh Páo, chị Soa bị xử phạt như thế nào?**

Khoản 1 Điều 58 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định như sau:

*“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.”*

Trong tình huống trên, bố mẹ của anh Vừ A Páo và chị Giàng Thị Soa đã tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho anh Páo, chị Soa dủ hai người chưa đủ tuổi kết hôn. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, việc tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

**Câu 98. Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn C là vợ chồng hợp pháp. Do khó khăn về kinh tế nên chị D đi làm công nhân tại khu công nghiệp. Trong thời gian làm việc ở đây chị gặp và chung sống như vợ chồng với anh Hà Văn T (đang độc thân). Anh T biết chị D đã có chồng nhưng vẫn chung sống với chị D. Hỏi hành vi của chị Nguyễn Thị D, anh Hà Văn T bị xử phạt như thế nào?**

Điểm b, điểm c khoản 1 Điều 59 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định như sau:

*“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;*

*c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ*;”

Trong tình huống trên, chị D là người đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác (anh T), do đó căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 59 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, chị Nguyễn Thị D bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Anh Hà Văn T chưa có vợ mà chung sống như vợ chồng với chị D mà biết rõ chị D đang có chồng, do đó căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, anh Hà Văn T bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

**Câu 99. Chị C đồng ý mang thai hộ cho vợ chồng anh A, chị B (đã kết hôn 10 năm nhưng chưa có con) và để nhận được số tiền 07 triệu đồng từ anh A, chị B. Hỏi việc mang thai hộ của chị C bị xử phạt như thế nào?**

Tại Điều 60 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định như sau:

*“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, sinh sản vô tính, mang thai hộ vì mục đích thương mại.*

*2. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”*

Trong trường hợp trên, chị C mang thai hộ cho vợ chồng anh A chị B với mục đích nhận số tiền 07 triệu đồng từ anh A chị B, đây là hành vi mang thai hộ vì mục đích thương mại. Do đó căn cứ quy định tại Điều 60 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, hành vi của chị A bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng và bị buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp từ hành vi nêu trên.

**Câu 100. Anh Nguyễn Văn K là chú ruột và là người giám hộ của cháu Nguyễn Văn H (10 tuổi) do bố mẹ của cháu H đã mất. Cháu H được nhận di sản thừa kế của bố mẹ là nhà đất nơi cháu đang sinh sống. Tuy nhiên anh K đã tự ý bán một phần diện tích đất nêu trên với lý do để có tài chính chăm sóc cháu H, nhưng thực tế là để phục vụ cho cá nhân anh K. Hỏi hành vi của anh K bị xử phạt như thế nào?**

Điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 61 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định như sau:

*“2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để trục lợi;”*

*3. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này”.*

Trong tình huống trên, anh Nguyễn Văn K là người giám hộ của cháu H. Anh K có hành vi tự ý bán một phần diện tích đất là tài sản của cháu H nhằm phục vụ cho cá nhân anh K. Như vậy, anh K đã lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để trục lợi. Hành vi này bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định 82/2020/NĐ-CP. Đồng thời, căn cứ điểm a khoản 3 Điều 61 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, anh K buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm nêu trên.

**Câu 101. Anh M và chị L có hai con, trong đó N là con đẻ và T là con nuôi. Hai anh chị thường xuyên phân biệt đối xử giữa hai con. Cụ thể toàn bộ việc nhà như nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa,… đều yêu cầu T làm, còn N không phải làm gì. N được mua nhiều quần áo mới còn T chỉ được mặc lại quần áo cũ của Ngọc… Hỏi hành vi của anh Minh, chị Lan bị xử phạt như thế nào?**

Điểm b khoản 1 Điều 62 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định như sau:

*“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*b) Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi.”*

Trong tình huống trên, anh Minh và chị Lan đã có hành vi biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi. Hành vi này của anh Minh, chị Lan bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 62 Nghị định 82/2020/NĐ-CP như đã nêu ở trên.

**Câu 102. Hành vi giới thiệu trẻ em làm con nuôi trái pháp luật của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam bị xử phạt như thế nào?**

Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 63 Nghị định 82/2020/NĐ-CP thì hành vi giới thiệu trẻ em làm con nuôi trái pháp luật của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Đồng thời, hình thức xử phạt bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 63 Nghị định 82/2020/NĐ-CP đình chỉ hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng; Phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 63 Nghị định 82/2020/NĐ-CP là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi giới thiệu trẻ em làm con nuôi trái pháp luật.

**Câu 103. Ông Nguyễn Văn K là bị đơn trong vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tiền, Tòa án đã có bản án tuyên ông K có nghĩa vụ trả nợ. Khi cơ quan thi hành án dân sự đến nơi cư trú của ông K để yêu cầu thi hành án thì ông K đã chuyển nhà sang tỉnh khác mà không thông báo với cơ quan thi hành án. Hỏi hành vi của ông K bị xử phạt như thế nào?**

Điểm b khoản 2 Điều 64 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định như sau:

*“2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*b) Không thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;”*

Như vậy ở tình huống trên, ông K đã có hành vi không thông báo với cơ quan thi hành án dân sự khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 64 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, hành vi trên của ông K bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

**Câu 104. Hành vi không thực hiện xác minh hoặc xác minh điều kiện thi hành án không bảo đảm thời hạn theo quy định bị xử phạt như thế nào?**

Theo điểm a khoản 2 Điều 65 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 thì hành vi không thực hiện xác minh hoặc xác minh điều kiện thi hành án không bảo đảm thời hạn theo quy định bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

**Câu 105. Hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán bị xử phạt như thế nào?**

Theo Điều 66 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 thì hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán bị phạt Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

**Câu 106. Doanh nghiệp tư nhân ABC mất khả năng thanh toán, tuy nhiên do không muốn người khác biết về thực tế tình hình của doanh nghiệp nên chủ doanh nghiệp tư nhân ABC không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Hỏi hành vi của chủ doanh nghiệp tư nhân ABC bị xử phạt như thế nào?**

Điều 67 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định như sau:

**“Điều 67. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ nộp đơn**

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ tịch hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.”

Như vậy trong trường hợp này, doanh nghiệp tư nhân ABC mất khả năng thanh toán nhưng chủ doanh nghiệp tư nhân ABC không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, căn cứ quy định trên hành vi này của chủ doanh nghiệp tư nhân ABC bị xử phạt từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

**Câu 107. Công ty A làm ăn thua lỗ, mất khả năng thanh toán nên nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đến Tòa án có thẩm quyền. Tuy nhiên, khi nộp cho Tòa án báo cáo tài chính trong 3 năm gần nhất, Công ty A đã có sự chỉnh sửa so với tài liệu thực tế. Hỏi hành vi cung cấp không chính xác báo cáo tài chính cho Tòa án của Công ty A bị xử phạt như thế nào?**

Khoản 2 Điều 69 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định như sau:

*“Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*2. Cung cấp không chính xác tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc phá sản cho chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án, Viện kiểm sát, quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.”*

Trong trường hợp này, Công ty A đã có hành vi cung cấp cho Tòa án báo cáo tài chính trong 3 năm gần nhất đã có chỉnh sửa so với tài liệu thực tế. Do đó, căn cứ quy định trên, hành vi này bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

**Câu 108. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của người lao động liên quan đến thủ tục phá sản bị xử phạt như thế nào?**

Điều 75 Nghị định 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định về xử phạt hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của người lao động liên quan đến thủ tục phá sản như sau:

- Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi che giấu tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu do thực hiện hành vi tẩu tán tài sản.

**V. NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2020/NĐ-CP NGÀY 01/3/2020 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI, ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG**

**Câu 109. Hành vi vi phạm quy định về dịch vụ việc làm bị xử phạt như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì hành vi vi phạm quy định về dịch vụ việc làm bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm có hành vi thông báo hoạt động dịch vụ việc làm không theo quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức dịch vụ việc làm có hành vi thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn về vị trí việc làm.

- Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi hoạt động dịch vụ việc làm mà không phải là trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập hợp pháp hoặc không có Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc sử dụng Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm hết hạn.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại cho người lao động khoản tiền đã thu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

**Câu 110. Hành vi** **người sử dụng lao động thu tiền của người lao động tham gia tuyển lao động bị xử phạt như thế nào?**

Theo quy định tại Điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 thì hành vi người sử dụng lao động thu tiền của người lao động tham gia tuyển lao động bị phạt tiền  từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Đồng thời biện pháp khắc phục hậu quả là buộc trả lại cho người lao động khoản tiền đã thu, quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 28/2020/NĐ-CP.

**Câu 111. Với lý do đảm bảo sự ổn định của nhân sự và cam kết gắn bó lâu dài với công ty, Công ty A giữ bản gốc bằng cấp của nhân viên trong quá trình làm việc tại Công ty. Hỏi hành vi của Công ty A bị xử phạt như thế nào?**

Điểm a khoản 2 Điều 8Nghị định 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định về việc xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về giao kết hợp đồng lao động như sau:

*“2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:*

*a) Giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động khi giao kết hoặc thực hiện hợp đồng lao động.”*

Biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định 28/2020/NĐ-CP:

*“3. Biện pháp khắc phục hậu quả*

*a) Buộc trả lại bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ đã giữ của người lao động đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;”*

Như vậy trọng trường hợp này, Công ty A có hành vi giữ bản gốc bằng cấp của nhân viên trong quá trình làm việc tại Công ty, nên căn cứ Điểm a khoản 2, điểm a khoản Điều 8 Nghị định 28/2020/NĐ-CP thì Công ty A bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đồng thời buộc trả lại bản chính bằng cấp cho nhân viên.

**Câu 112. Công ty cổ phần B tuyển dụng chị A làm việc ở vị trí nhân viên văn thư. Tuy nhiên sau khi thử việc 2 tháng, Công ty B đề nghị chị A tiếp tục thử việc 2 tháng nữa và mức lương thử việc là 85% mức lương chính thức. Như vậy tổng thời gian thử việc là 4 tháng. Hỏi hành vi của Công ty B bị xử phạt như thế nào?**

Điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định như sau:

*“2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:*

*a) Yêu cầu người lao động thử việc quá 01 lần đối với một công việc;”*

Điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định 28/2020/NĐ-CP quy định về biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

“*3. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc trả đủ tiền lương của công việc đó cho người lao động đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này”.*

Như vậy, trong trường hợp này, Công ty cổ phần B đã yêu cầu chị A thử việc 02 lần đối với vị trí nhân viên văn thư. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 28/2020/NĐ-CP, hành vi này của Công ty B bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Đồng thời, buộc trả đủ 100% lương cho chị A sau 2 tháng thử việc theo quy định taị Điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định 28/2020/NĐ-CP.

**Câu 113. Hành vi vi phạm quy định về thực hiện hợp đồng lao động bị xử phạt như thế nào?**

Điều 10 Nghị định 28/2020/NĐ-CP quy định về việc xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về thực hiện hợp đồng lao động như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi khi tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động nhưng không báo cho người lao động trước 03 ngày làm việc hoặc không thông báo rõ thời hạn làm tạm thời hoặc bố trí công việc không phù hợp với sức khỏe, giới tính của người lao động.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

+ Bố trí người lao động làm việc ở địa điểm khác với địa điểm làm việc đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động, trừ trường hợp quy định tại Điều 31 của Bộ luật Lao động;

+ Không nhận lại người lao động trở lại làm việc sau khi hết thời hạn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, trừ trường hợp người sử dụng lao động và người lao động có thỏa thuận khác;

+ Chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động không đúng lý do, thời hạn hoặc không có văn bản đồng ý của người lao động theo quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi cưỡng bức lao động, ngược đãi người lao động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc trả lương cho người lao động trong những ngày không nhận người lao động trở lại làm việc sau khi hết thời hạn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động.

**Câu 114. Công ty X đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép cho thuê lại lao động. Trong quá trình hoạt động, Công ty X đã cho anh A “mượn” Giấy phép cho thuê lại lao động để hoạt động cho thuê lại lao động. Hỏi hành vi của Công ty X bị xử phạt như thế nào?**

Điểm a khoản 6 Điều 12 Nghị định 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định:

*“6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với doanh nghiệp cho thuê lại lao động có một trong các hành vi sau đây:*

*a) Cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác sử dụng Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động để hoạt động cho thuê lại lao động;”*

Điểm b khoản 7 Điều 12 quy định về hình thức xử phạt bổ sung:

*“7. Hình thức xử phạt bổ sung*

*b)* *Tước quyền sử dụng Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 6 Điều này;”*

Như vậy, trong tình huống trên, Công ty X cho anh A mượn giấy phép để hoạt động cho thuê lại lao động, căn cứ quy định tại Điểm a khoản 6 Điều 12 và Điểm b khoản 7 Điều 12 Nghị định 28/2020/NĐ-CP thì hành vi này bị phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng và bị tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

**Câu 115. Hành vi** **không ký kết hợp đồng lao động đối với người học nghề, người tập nghề khi hết thời hạn học nghề, tập nghề bị xử phạt như thế nào?**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 thì hành vi không ký kết hợp đồng lao động đối với người học nghề, người tập nghề khi hết thời hạn học nghề, tập nghề bị xử phạt theo một trong các mức sau đây:

+ Từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng với vi phạm từ 01 người đến 10 người lao động;

+ Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng với vi phạm từ 11 người đến 50 người lao động;

+ Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng với vi phạm từ 51 người đến 100 người lao động;

+ Từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng với vi phạm từ 101 người đến 300 người lao động;

+ Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng với vi phạm từ 301 người lao động trở lên.

**Câu 116. Hành vi vi phạm quy định về đối thoại tại nơi làm việc bị xử phạt như thế nào?**

Điều 14 Nghị định 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định về xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về đối thoại tại nơi làm việc như sau:

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

+ Không thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở theo quy định pháp luật;

+ Không bố trí địa điểm và bảo đảm các điều kiện vật chất khác cho việc đối thoại tại nơi làm việc.

-  Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không thực hiện đối thoại khi đại diện tập thể lao động yêu cầu.

**Câu 117. Công ty A thực hiện trả lương qua tài khoản Ngân hàng vào ngày 05 hàng tháng. Tuy nhiên, ngày 04/8/2020 - trước ngày nhận lương hàng tháng, người lao động trong Công ty mới được thông báo chuyển sang hình thức trả lương bằng tiền mặt. Hỏi việc thay đổi hình thức trả lương mà không thông báo cho người lao động của Công ty A bị xử phạt như thế nào?**

Điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2020/NĐ-CP quy định như sau:

*“1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:*

*c)* *Khi thay đổi hình thức trả lương, người sử dụng lao động không thông báo cho người lao động biết trước ít nhất 10 ngày trước khi thực hiện”.*

Trong tình huống trên, Công ty A đã thay đổi hình thức trả lương từ chuyển khoản sang trả lương bằng tiền mặt, tuy nhiên chỉ thông báo trước cho người lao động 01 ngày trước khi thực hiện. Do đó căn cứ quy định trên, hành vi này của Công ty A bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

**Câu 118. Để kịp tiến độ bàn giao lô hàng khẩu trang cho đối tác trong tháng tới, Công ty C đã huy động 150 công nhân làm việc 14 giờ/ ngày vào ngày nghỉ lễ 30/4-01/5. Vậy việc làm này của Công ty C có đúng theo quy định của pháp luật về lao động không?**

Khoản 4, Điều 17 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định: Phạt tiền đối với người sử dụng lao động khi có hành vi huy động người lao động làm thêm giờ vượt quá số giờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Lao động (Về làm thêm giờ) hoặc quá 12 giờ trong 01 ngày khi làm thêm vào ngày nghỉ lễ, tết và ngày nghỉ hằng tuần theo một trong các mức sau đây:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng với vi phạm từ 01 người đến 10 người lao động;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng với vi phạm từ 11 người đến 50 người lao động;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng với vi phạm từ 51 người đến 100 người lao động;

d) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng với vi phạm từ 101 người đến 300 người lao động;

đ) Từ 60.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng với vi phạm từ 301 người lao động trở lên.

Như vậy, theo quy định nêu trên, đối chiếu với tình huống đưa ra, việc Công ty C huy động 150 công nhân làm việc 14 giờ/ ngày vào ngày nghỉ lễ 30/4-01/5 là hành vi vi phạm quy định về lao động tại điểm d, khoản 4, Điều 17 với mức phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

**Câu 119. Mới ký hợp đồng lao động được 02 tháng nhưng anh K đã đi làm muộn vài lần. Khi được hỏi lý do, lần nào anh K cũng nói do tắc đường hoặc gia đình có việc đột xuất. Không hài lòng với những vi phạm của anh K, Công ty E – nơi anh K đang làm việc đã quyết định cắt lương tháng này của anh K thay bằng hình thức xử lý kỷ luật theo quy chế làm việc. Vậy theo quy định của pháp luật, việc làm này của Công ty E có đúng không?**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động khi có một trong các hành vi sau đây:

*a) Xâm phạm thân thể, nhân phẩm của người lao động khi xử lý kỷ luật lao động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;*

*b) Dùng hình thức phạt tiền, cắt lương thay việc xử lý kỷ luật lao động;*

*c) Xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động có hành vi vi phạm không được quy định trong nội quy lao động;*

*d) Áp dụng nhiều hình thức kỷ luật lao động đối với một hành vi vi phạm kỷ luật lao động.*

Như vậy, theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP, việc Công ty E cắt lương của anh K thay bằng hình thức xử lý kỷ luật lao động theo quy chế làm việc là vi phạm quy định về lao động, cụ thể việc làm này bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

Bên cạnh đó, tại khoản 4, Điều 18 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP quy định về biện pháp khắc phục hậu quả đối với người sử dụng lao động khi vi phạm quy định về kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất bao gồm:

- Buộc trả lại khoản tiền đã thu hoặc trả đủ tiền lương cho người lao động đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 18 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP;

- Buộc nhận người lao động trở lại làm việc và trả đủ tiền lương cho người lao động tương ứng với những ngày nghỉ việc đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 18 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP;

- Buộc trả đủ tiền lương những ngày tạm đình chỉ công việc đối với người lao động không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP;

- Buộc xin lỗi công khai đối với người lao động và trả toàn bộ chi phí điều trị, tiền lương cho người lao động trong thời gian điều trị nếu việc xâm phạm gây tổn thương về thân thể người lao động đến mức phải điều trị tại các cơ sở y tế khi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP.

**Câu 120. Xin cho biết, hành vi vi phạm quy định về các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động bị xử phạt như thế nào theo quy định về lao động?**

Căn cứ theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, vi phạm quy định về báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi không báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không thống kê, báo cáo định kỳ về tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

**Câu 121.** **Sắp tới, Công ty A phải tổ chức chuyến đi công tác xa tại tỉnh P, nhưng do thiếu nhân sự chuẩn bị công tác hậu cần nên huy động chị T – đang mang thai đến tháng thứ 08 làm thêm giờ, làm việc ban đêm và tham gia đi công tác cùng đoàn. Chị T lo lắng về sức khỏe nên xin không đi nhưng Công ty không đồng ý. Vậy việc làm này của Công ty có đúng quy định của pháp luật về lao động không?**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

*“a) Sử dụng lao động nữ làm thêm giờ, làm việc ban đêm và đi công tác xa thuộc một trong các trường hợp: Mang thai từ tháng thứ 07 hoặc từ tháng thứ 06 nếu làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi;*

*b) Không thực hiện việc chuyển công việc hoặc giảm giờ làm đối với lao động nữ mang thai từ tháng thứ 07 đang làm công việc nặng nhọc theo quy định tại**khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Lao động;*

*c) Không cho lao động nữ trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi nghỉ 60 phút mỗi ngày;*

*d) Không bảo đảm việc làm cũ khi lao động nữ trở lại làm việc sau khi hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định tại**khoản 1 và khoản 3 Điều 157 của Bộ luật Lao động**trừ trường hợp việc làm cũ không còn;*

*đ) Xử lý kỷ luật lao động đối với lao động nữ đang trong thời gian mang thai, nghỉ hưởng chế độ khi sinh con theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, nuôi con dưới 12 tháng tuổi;*

*e) Sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với lao động nữ vì lý do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết hoặc người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;*

*g) Sử dụng lao động nữ làm công việc không được sử dụng lao động nữ theo quy định tại**Điều 160 của Bộ luật Lao động.”*

Như vậy, theo quy định trên, việc Công ty A huy động lao động nữ là chị T đang mang thai ở tháng thứ 08 làm thêm giờ, làm việc ban đêm và đi công tác xa tại tỉnh P là vi phạm quy định về lao động nữ tại Điểm a, Khoản 2 Điều 27 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP và hành vi này của Công ty A bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

**Câu 122.** **Để tiết kiệm chi phí trả cho người lao động, cơ sở sản xuất D có thuê một số em học sinh từ 13 tuổi đến 14 tuổi vào làm việc. Tuy nhiên, cơ sở sản xuất D chỉ trả lương mà không ký kết hợp đồng lao động với người đại diện theo pháp luật của các em học sinh. Vậy việc làm này của cơ sở sản xuất D có đúng quy định của pháp luật về lao động không?**

Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

*“a) Sử dụng người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi mà không ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật của người đó hoặc không được sự đồng ý của người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi;*

*b) Sử dụng lao động chưa thành niên làm việc quá thời giờ làm việc quy định tại khoản 2 Điều 163 của Bộ luật Lao động;*

*c) Sử dụng người dưới 15 tuổi làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm;*

*d) Sử dụng người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi làm thêm giờ hoặc làm việc vào ban đêm, trừ một số nghề, công việc được pháp luật cho phép.”*

Như vậy, căn cứ theo Điểm a, Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP nêu trên, việc cơ sở sản xuất D sử dụng một số em học sinh từ 13 tuổi đến 14 tuổi vào làm việc mà không ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật của các em học sinh đó là vi phạm quy định pháp luật về lao động chưa thành niên, cụ thể, hành vi này của cơ sở sản xuất D bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

**Câu 123. Do công việc của hai vợ chồng quá bận không có thời gian đón và chăm sóc hai con nhỏ, gia đình chị H đã thuê bà Q làm người giúp việc gia đình. Tuy nhiên, vì sợ bà Q tự nhiên bỏ trốn hay có những hành động không đúng với hai con nên chị H đã yêu cầu bà Q cung cấp và giữ bản chính các giấy tờ của bà Q như chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy khai sinh… Việc làm này của chị H có đúng quy định pháp luật về lao động không?**

Tại Khoản 2 Điều 29 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, quy định phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau:

*“a) Giữ bản chính giấy tờ tùy thân của người giúp việc gia đình;*

*b) Không trả cho người giúp việc gia đình khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật để người lao động tự lo bảo hiểm.”*

Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều 29 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP nêu trên, việc chị H giữ bản chính các giấy tờ tùy thân của bà Q là vi phạm quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình, cụ thể hành vi của chị H bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

Bên cạnh đó, tại Điểm c Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP cũng đưa ra biện pháp khắc phục hậu quả với hành vi này của chị H là “Buộc trả lại giấy tờ tùy thân cho người giúp việc gia đình đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều Điều 29 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP.

**Câu 124. Xin cho biết hành vi vi phạm quy định về người lao động cao tuổi bị xử phạt như thế nào?**

Căn cứ theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hành vi vi phạm quy định về người lao động cao tuổi bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi sử dụng người lao động cao tuổi làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi theo quy định.

**Câu** **125. Pháp luật quy định như thế nào về hình thức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp?**

Căn cứ theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hành vi vi phạm quy định về đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi thỏa thuận với người sử dụng lao động không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, tham gia không đúng đối tượng hoặc tham gia không đúng mức quy định.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

- Hằng năm, không niêm yết công khai thông tin đóng bảo hiểm xã hội của người lao động do cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp theo quy định tại khoản 7 Điều 23 của Luật Bảo hiểm xã hội;

- Không thực hiện thủ tục xác nhận về việc đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động để người lao động hoàn thiện hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định;

- Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động khi người lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan bảo hiểm xã hội.

4. Phạt tiền từ 12% đến 15% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau:

- Chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp;

- Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp không đúng mức quy định mà không phải là trốn đóng;

- Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp không đủ số người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp mà không phải là trốn đóng.

5. Phạt tiền từ 18% đến 20% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp cho toàn bộ người lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Bên cạnh đó, tại Khoản 7 Điều 38 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP quy định biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm nêu trên, bao gồm:

- Buộc truy nộp số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp phải đóng đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, 5,6 Điều 38;

- Buộc nộp số tiền lãi bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân của năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng, không đóng, trốn đóng; nếu không thực hiện thì theo yêu cầu của người có thẩm quyền, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước có trách nhiệm trích từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động để nộp số tiền chưa đóng, chậm đóng và lãi của số tiền này tính theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn cao nhất của các ngân hàng thương mại nhà nước công bố tại thời điểm xử phạt vào tài khoản của cơ quan bảo hiểm xã hội đối với những hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều 38 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP từ 30 ngày trở lên.

**Câu 126. Xin cho biết pháp luật quy định như thế nào về hình thức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về lập hồ sơ để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp**

Căn cứ theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hành vi vi phạm quy định về lập hồ sơ để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người lao động có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- Kê khai không đúng sự thật hoặc sửa chữa, tẩy xóa làm sai sự thật những nội dung có liên quan đến việc hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Không thông báo với Trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định khi người lao động có việc làm trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp;

- Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp không thông báo theo quy định với Trung tâm dịch vụ việc làm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có việc làm; thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hưởng lương hưu hằng tháng; đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi làm giả, làm sai lệch nội dung hồ sơ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp để trục lợi chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự đối với mỗi hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp làm giả, làm sai lệch nội dung.

Bên cạnh đó, tại Khoản 3 Điều 39 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP cũng đưa ra biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định về lập hồ sơ để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp là buộc nộp lại cho tổ chức bảo hiểm xã hội số tiền bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp đã nhận do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 Điều 39 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP.

**Câu 127. Xin cho biết theo quy định của pháp luật về lao động, hành vi vi phạm các quy định khác về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp bị xử phạt như thế nào?**

Căn cứ theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hành vi vi phạm các quy định khác về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng khi vi phạm với mỗi người lao động nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không trả chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được tiền do cơ quan bảo hiểm xã hội chuyển đến.

2. Phạt tiền với mức từ 18% đến 20% tổng số tiền hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động mà người sử dụng lao động đã chiếm dụng tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi chiếm dụng tiền hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không thông báo với Trung tâm dịch vụ việc làm nơi đặt trụ sở làm việc của người sử dụng lao động khi có biến động lao động việc làm tại đơn vị theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng khi vi phạm với mỗi người lao động nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

- Không lập hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc tuyển dụng;

- Không lập hồ sơ hoặc văn bản đề nghị đúng thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 102, khoản 1 Điều 103, khoản 1 Điều 110, khoản 2 Điều 112 Luật Bảo hiểm xã hội;

- Không giới thiệu người lao động thuộc đối tượng quy định tại Điều 47 của Luật An toàn, vệ sinh lao động và Điều 55 của Luật Bảo hiểm xã hội đi khám giám định suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng Giám định y khoa;

- Không trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp có một trong các hành vi sau đây:

- Tổ chức dạy nghề không đủ thời gian khóa học mà người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp đăng ký đối với mỗi người lao động vi phạm nhưng tối đa không quá 150.000.000 đồng;

- Thỏa thuận với cá nhân, tổ chức có liên quan để trục lợi số tiền hỗ trợ học nghề đối với mỗi trường hợp vi phạm mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động khi được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động mà có hành vi tổ chức triển khai đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động không theo đúng phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bên cạnh đó, tại Khoản 7 Điều 40 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP cũng đưa ra biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm các quy định khác về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

- Buộc trả đủ chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

- Buộc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện dạy nghề đủ thời gian khóa học mà người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp đăng ký đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này nếu người lao động có yêu cầu;

- Buộc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nộp lại số tiền đã trục lợi vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

- Buộc hoàn trả cho người lao động số tiền hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc đã chiếm dụng của người lao động và lãi của số tiền này tính theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn cao nhất của các ngân hàng thương mại nhà nước công bố tại thời điểm xử phạt đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP.

**Câu 128. Xin cho biết, hành vi vi phạm của người lao động đi làm việc ở nước ngoài và một số đối tượng liên quan khác bị xử phạt như thế nào theo quy định pháp luật về lao động?**

Căn cứ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hành vi vi phạm của người lao động đi làm việc ở nước ngoài và một số đối tượng liên quan khác bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi không đăng ký hợp đồng cá nhân tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Ở lại nước ngoài trái phép sau khi hết hạn hợp đồng lao động;

- Bỏ trốn khỏi nơi đang làm việc theo hợp đồng mà không phải do bị cưỡng bức lao động;

- Sau khi nhập cảnh nước tiếp nhận lao động mà không đến nơi làm việc theo hợp đồng.

Bên cạnh đó, tại Khoản 3 Điều 47 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP cũng đưa ra biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm của người lao động đi làm việc ở nước ngoài và một số đối tượng liên quan khác là buộc về nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 47 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP.

**VI. NGHỊ ĐỊNH SỐ 15/2020/NĐ-CP NGÀY 03/2/2020 QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ**

**Câu 129. Anh X có sở thích sưu tầm tem. Mấy hôm trước anh X có nhận được tin nhắn của một người bạn cùng sở thích muốn bán cho anh một số mẫu tem hiện đã bị đình bản, thu hồi. Vì muốn sở hữu những con tem hiếm và độc đáo nên anh rất muốn mua những con tem này. Theo bạn, việc anh X thực hiện mua bán những mẫu tem này có vi phạm pháp luật không ?**

Việc mua bán tem đã bị thu hồi, đình bản là hành vi vi phạm pháp luật.

Tại điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 đã đưa ra quy định về việc xử lý hành vị vi phạm này như sau:

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có quyết định đình bản, đình chỉ, thu hồi;

Theo khoản 8 Điều 14 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 còn quy định chi tiết hơn đối với một số hành vi vi phạm cụ thể:

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có nội dung, hình ảnh, ký hiệu, dấu hiệu gây kích động, thù hằn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; có nội dung sai trái về chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

Ngoài ra, còn có thể áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung:

- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm;

- Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này.

**Câu 130. Anh/chị có thể cho biết quy định pháp luật xử lý những hành vi vi phạm các quy định về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin ?**

Việc xử lý đối với những hành vi vi phạm các quy định về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin được nêu tại Điều 74 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020, cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi công bố không đầy đủ nội dung thông tin số trên sản phẩm hoặc trên bao gói của sản phẩm theo quy định khi tham gia sản xuất, cung cấp gói sản phẩm nội dung thông tin số hoàn chỉnh.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không công bố nội dung thông tin số trên sản phẩm hoặc trên bao gói của sản phẩm theo quy định khi tham gia sản xuất, cung cấp gói sản phẩm nội dung thông tin số hoàn chỉnh.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển giao, bán, chuyển nhượng công nghệ, giải pháp phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Công bố thông tin không chính xác về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước để được hưởng ưu tiên trong đầu tư, mua sắm khi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

c) Cung cấp thông tin không chính xác để đáp ứng các điều kiện nhằm tham gia chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư;

d) Gian lận trong việc tổ chức, sát hạch và cấp chứng chỉ đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng tại Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn thành đúng thời hạn quy định việc xây dựng hạ tầng cơ sở khu công nghệ thông tin tập trung.

5. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Triển khai hoạt động khu công nghệ thông tin tập trung không đúng mục tiêu hoặc không đúng chức năng, nhiệm vụ;

b) Triển khai hoạt động khu công nghệ thông tin tập trung không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ các tiêu chí của khu công nghệ thông tin tập trung.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu quyết định công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và d khoản 3 và điểm a, c khoản 5 Điều này.

**Câu 131. Bạn cho biết việc xử lý những vi phạm quy định về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được quy định như thế nào?**

Căn cứ để xử lý các vi phạm quy định về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được quy định tại Điều 77 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020, cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi che giấu tên của mình hoặc giả mạo tên của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thông tin trên môi trường mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có biện pháp ngăn ngừa trẻ em truy nhập thông tin không có lợi trên môi trường mạng khi cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Không có dấu hiệu cảnh báo đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tạo ra hoặc cài đặt hoặc phát tán chương trình vi rút máy tính hoặc phần mềm gây hại vào thiết bị số của người khác;

b) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin kích động dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

**Câu 132. Anh/chị cho biết những vi phạm về các quy định đảm bảo an toàn thông tin và ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng sẽ được xử lý như thế nào ?**

Tại Điều 78 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 đã quy định rõ việc xử lý những vi phạm đảm bảo an toàn thông tin và ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng, cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố thông tin về địa chỉ tiếp nhận sự cố trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử;

b) Không khai báo hồ sơ, cung cấp, cập nhật thông tin về đầu mối ứng cứu sự cố, nhân lực kỹ thuật an toàn thông tin, ứng cứu sự cố thuộc phạm vi quản lý tới cơ quan điều phối quốc gia;

c) Cập nhật thông tin về đầu mối ứng cứu sự cố không đúng thời gian quy định khi có thay đổi;

d) Vi phạm quy chế hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia hoặc không tuân thủ các yêu cầu điều phối của cơ quan điều phối;

đ) Không báo cáo sự cố an toàn thông tin mạng tới chủ quản hệ thống thông tin, đơn vị chuyên trách ứng cứu sự cố cùng cấp, Cơ quan điều phối quốc gia đúng thời gian quy định kể từ khi phát hiện sự cố.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo với Cơ quan điều phối quốc gia khi tiếp nhận thông tin, phát hiện sự cố đối với hệ thống thông tin trong phạm vi quản lý;

b) Không phản hồi cho tổ chức, cá nhân đã gửi thông báo hoặc báo cáo ban đầu về sự cố;

c) Không triển khai ngay các hoạt động ứng cứu sự cố và báo cáo theo quy định;

d) Không tiến hành phân tích, xác minh, đánh giá tình hình, sơ bộ phân loại sự cố và triển khai ngay các hoạt động ứng cứu sự cố và báo cáo theo quy định;

đ) Không báo cáo về sự cố, diễn biến tình hình ứng cứu sự cố, đề xuất hỗ trợ ứng cứu sự cố hoặc nâng cấp nghiêm trọng của sự cố cho chủ quản hệ thống thông tin, Cơ quan điều phối quốc gia và đơn vị chuyên trách ứng cứu sự cố cùng cấp.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tổng hợp, báo cáo Cơ quan điều phối quốc gia về diễn biến sự cố khi được yêu cầu;

b) Không thành lập hoặc không chỉ định đơn vị chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng hoặc không thành lập Đội ứng cứu sự cố;

c) Không ghi nhận hoặc không tiếp nhận thông báo hoặc không báo cáo sự cố an toàn thông tin mạng theo đúng quy trình;

d) Không xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố bảo đảm an toàn thông tin mạng;

đ) Cung cấp không đầy đủ thông tin trong thời gian chưa khắc phục triệt để sự cố;

e) Không tổng hợp, xây dựng báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm;

g) Thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối ứng cứu sự cố của Cơ quan điều phối quốc gia.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cử đầu mối thực hiện các hoạt động phối hợp ứng cứu sự cố hoặc không tham gia mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia;

b) Không thực hiện các yêu cầu điều phối ứng cứu sự cố của Cơ quan điều phối quốc gia;

c) Không bố trí mặt bằng, cổng kết nối và các điều kiện kỹ thuật cần thiết theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an;

d) Không tổ chức hoạt động ứng cứu sự cố trong lĩnh vực, địa bàn, phạm vi mình quản lý;

đ) Không phối hợp với Cơ quan điều phối quốc gia, các nhà cung cấp dịch vụ và các cơ quan chức năng khôi phục một số hoạt động, dữ liệu hoặc kết nối cần thiết nhất để giảm thiểu thiệt hại đối với hệ thống thông tin hoặc gây ảnh hưởng xấu tới xã hội;

e) Không phối hợp trong thời gian chưa khắc phục triệt để sự cố;

g) Không xử lý các hậu quả do sự cố hệ thống thông tin của mình gây ra ảnh hưởng đến người dân, cơ quan, tổ chức khác;

h) Không lưu trữ hoặc không cung cấp thông tin liên quan đến các địa chỉ IP thuê bao, máy chủ, thiết bị IOT, các log file, nhật ký dịch vụ phân giải tên miền DNS trong phạm vi quản lý;

i) Không thiết lập môi trường để lắp đặt thiết bị quan trắc, lấy mẫu và cung cấp luồng dữ liệu mạng;

k) Không thiết lập đầu mối thường trực 24/7 hoặc không bố trí nhân lực, vật lực sẵn sàng phối hợp, triển khai các giải pháp nhằm ứng cứu, khắc phục hậu quả sự cố trong trường hợp nguồn tấn công được xác định xuất phát từ thuê bao thuộc doanh nghiệp mình hoặc khi được yêu cầu từ Cơ quan điều phối quốc gia.

**Câu 133. Ông Nguyễn Văn D là kế toán trưởng của doanh nghiệp X nên được cấp chữ ký số để ký xác nhận trên các văn bản điện tử trong quá trình thực hiện giao dịch của công ty. Gần đây ông D bị thất lạc thiết bị dùng để ký số (USB Token), sau khi kiểm tra camera an ninh của công ty đã phát hiện được người lấy trộm. Xin cho biết việc xử lý hành vi chiếm đoạt và sử dụng chữ ký số của người khác được pháp luật quy định như thế nào ?**

Tại điểm a khoản 2 Điều 79 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 đã quy định việc xử lý đối với những hành vi vi phạm quy định về an toàn, an ninh trong giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số, chứng thư số như sau:

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp, gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép khóa bí mật của người khác;

**Câu 134.** **Công ty S có một website để giới thiệu và quảng bá sản phẩm. Thời gian gần đây khách hàng phản ánh việc truy cập vào website của công ty rất chậm hoặc có thời điểm không thể thực hiện được. Đại diện công ty S sau khi kiểm tra đã phát hiện ra một công ty đối thủ đang thực hiện tấn công hạn chế quyền truy cập (DDOS) vào website của công ty S. Xin cho biết căn cứ pháp luật xử lý công ty đối thủ của công ty S trong trường hợp này ?**

Theo điểm c và d khoản 2 Điều 80 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 đã quy định rõ việc xử lý những hành vi vi phạm về việc cung cấp, sử dụng trái phép thông tin trên mạng, cụ thể như sau:

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin;

- Ngăn chặn việc truy nhập đến thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng, trừ trường hợp pháp luật cho phép;

Đồng thời áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm.

**Câu 135. Gần đây chị Trần Mai X phát hiện ra tài khoản ngân hàng của mình phát sinh những giao dịch mà chị không thực hiện. Sau khi tiến hành trình báo cơ quan công an và phối hợp với ngân hàng để xác minh, chị X đã tìm được người thực hiện những giao dịch trái phép nêu trên. Theo anh/chị, người thực hiện hành vi sử dụng trái phép thông tin tài khoản ngân hàng của chị X trong trường hợp nêu trên sẽ bị xử phạt như thế nào?**

Tại điểm a và c khoàn 2 Điều 81 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 cũng đã quy định rõ việc xử lý hành vi sử dụng trái phép thông tin tài khoản ngân hàng của người khác được quy định, cụ thể như sau:

Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản có trị giá dưới 2.000.000 đồng;

- Trộm cắp hoặc sử dụng trái phép thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt, gây thiệt hại tài sản hoặc để thanh toán hàng hóa, dịch vụ có trị giá dưới 2.000.000 đồng.

Ngoài ra còn có thể áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm.

Cũng như áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

 **Câu 136. Thời gian gần đây, anh C nhận được rất nhiều tin nhắn, email, cuộc gọi giới thiệu mua nhà từ công ty kinh doanh tư vấn bất động sản G. Anh C cảm thấy bị làm phiền nhưng không có cách nào để từ chối tiếp nhận những thông tin này gửi đến mình. Theo bạn, pháp luật quy định xử lý như thế nào đối với hành vi này của công ty G ?**

Tại điểm a khoản 1 Điều 82 của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 đã quy định rất rõ mức xử phạt đối với hành vi này như sau:

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Gửi thông tin mang tính thương mại vào địa chỉ điện tử của người tiếp nhận khi chưa được người tiếp nhận đồng ý hoặc khi người tiếp nhận đã từ chối;

- Không có phương thức để người tiếp nhận thông tin từ chối việc tiếp nhận thông tin.

 Ngoài ra, bạn cũng có thể tham khảo thêm điểm a khoảng 2 Điều 94 của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 quy định xử phạt đối với hành vi gửi thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo đến người nhận nhưng chưa được sự đồng ý của người nhận.

**Câu 137. Lợi dụng tình hình kinh tế khó khăn, một số cá nhân, tổ chức đã tìm cách thu thập, lưu trữ thông tin, dữ liệu người dùng trên internet và đăng bán trên các trang mạng xã hội. Một số cá nhân, doanh nghiệp đã tiến hành mua những dữ liệu này để có được cơ sở dữ liệu khách hàng chạy với mục đích quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp. Theo bạn việc thu thập, sử dụng, mua bán thông tin, dữ liệu người dùng của các đối tượng trên có vi phạm pháp luật không ?**

Theo điểm c khoản 2 Điều 84 của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 đã chỉ rõ việc kinh doanh thông tin cá nhân của người khác là trái pháp luật, cụ thể như sau:

-Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Sử dụng không đúng mục đích thông tin cá nhân đã thỏa thuận khi thu thập hoặc khi chưa có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân;

- Cung cấp hoặc chia sẻ hoặc phát tán thông tin cá nhân đã thu thập, tiếp cận, kiểm soát cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của chủ thông tin cá nhân;

- Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác.

Đồng thời áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ thông tin cá nhân do thực hiện hành vi vi phạm.

**Câu 138.** **Anh A có sử dụng một sim điện thoại số “đẹp” để phục vụ công việc kinh doanh. Ngày 14/02/220, anh A đã đến điểm giao dịch của nhà cung cấp dịch vụ mạng điện thoại và đăng ký thông tin sở hữu số điện thoại nêu trên. Sau một thời gian, vô tình anh kiểm tra lại thì thấy thông tin đăng ký chính chủ số điện thoại đang dùng không phải thông tin của anh mà lại là của một người xa lạ khác. Theo anh/chị đối với hành vi nêu trên nhà cung cấp dịch vụ sẽ phải chịu mức phạt như thế nào ?**

Theo Khoản 1 Điều 85 của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 đã quy định rất rõ như sau về hành vi vi phạm quy định về cập nhật, sửa đổi và hủy bỏ thông tin cá nhân:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho chủ thể thông tin cá nhân sau khi hủy bỏ thông tin cá nhân đã lưu trữ hoặc chưa thực hiện được biện pháp phù hợp để bảo vệ thông tin cá nhân do yếu tố kỹ thuật.

**Câu 139.** **Xin cho biết việc vi phạm quy định về bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng sẽ bị xử lý như thế nào ?**

Theo quy định tại Điều 86 của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020, việc vi phạm quy định về bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng được xử lý như sau:

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tuân thủ không đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn thông tin mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn thông tin mạng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng ngay biện pháp khắc phục, ngăn chặn khi có nguy cơ xảy ra sự cố an toàn thông tin mạng.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng ngay biện pháp khắc phục, ngăn chặn trong khi xảy ra sự cố an toàn thông tin mạng.

**Câu 140. Thời gian gần đây, nhiều công ty thực hiện việc quảng bá sản phẩm của mình bằng hình thức gửi tin nhắn, email trực tiếp đến các thuê bao di động và các địa chỉ email mà họ thu thập được. Theo bạn, hành động này có vi phạm pháp luật không ? Và nếu có thì pháp luật quy định xử lý đối với những hành vi này như thế nào ?**

Việc gửi tin nhắn, email trực tiếp đến các thuê bao di động với mục đích quảng cáo khi chưa được phép là hành vi trái pháp luật.

Theo quy địn đại Điều 94 của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020, về việc xử lý những hành vi vi phạm quy định liên quan tới thư điện tử, tin nhắn cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ, cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp số điện thoại liên hệ trong các biển quảng cáo, rao vặt được treo, đặt, dán, vẽ các sản phẩm quảng cáo trên cột điện, trụ điện, cột tín hiệu giao thông, bờ tường, cây xanh, nơi công cộng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Gửi thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo đến người nhận nhưng chưa được sự đồng ý của người nhận;

b) Gắn nhãn thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo không đúng hoặc không đầy đủ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gắn nhãn thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo theo quy định;

b) Không lưu lại thông tin đăng ký nhận quảng cáo, thông tin yêu cầu từ chối và thông tin xác nhận yêu cầu từ chối thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo;

c) Gửi tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, tin nhắn qua mạng Internet khi chưa được cấp mã số quản lý hoặc có mã số quản lý không đúng mã số quản lý được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp miễn phí cho người sử dụng cơ chế tiếp nhận và xử lý các thông báo về thư rác;

b) Không có biện pháp để tránh mất mát và ngăn chặn sai thư điện tử của người sử dụng dịch vụ;

c) Không phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ Internet trong nước và quốc tế, nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn trong và ngoài nước để hạn chế, ngăn chặn thư rác;

d) Không gửi ngay hoặc gửi thông tin xác nhận đã nhận được yêu cầu từ chối thư điện tử, tin nhắn không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

đ) Không có biện pháp giới hạn số lượng, tốc độ và tần suất nhắn tin;

e) Không giới hạn tần suất nhắn tin từ mỗi nguồn gửi hoặc không ngăn chặn các tin nhắn có nguy cơ gây mất an toàn, an ninh thông tin theo quy định;

g) Gửi thư điện tử quảng cáo hoặc tin nhắn quảng cáo nhưng không gửi bản sao nội dung tới hệ thống kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Che giấu tên, địa chỉ điện tử của mình khi gửi thư điện tử, tin nhắn;

i) Không chấm dứt việc gửi đến người nhận thư điện tử quảng cáo hoặc tin nhắn quảng cáo ngay sau khi nhận được yêu cầu từ chối của người nhận;

k) Không phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông được cấp phép thiết lập mạng viễn thông di động trong và ngoài nước ngăn chặn tin nhắn rác;

l) Không thực hiện biện pháp ngăn chặn tin nhắn rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

m) Không ngăn chặn tin nhắn rác giả mạo nguồn gửi trước khi gửi tới người sử dụng dịch vụ;

n) Không ngừng cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn khi khách hàng yêu cầu;

o) Thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối, ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ các yêu cầu điều phối, ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác;

b) Không thực hiện yêu cầu xử lý các thông báo, phản ánh tin nhắn rác của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Không thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế thư điện tử rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không cung cấp thông tin và ngăn chặn các nguồn phát tán thư điện tử rác hoặc phần mềm độc hại theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không thực hiện các biện pháp đánh giá tình trạng tin nhắn rác trên mạng viễn thông di động của nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có đầy đủ các hình thức từ chối nhận thư điện tử quảng cáo hoặc từ chối nhận tin nhắn quảng cáo;

b) Gửi hoặc phát tán thư điện tử rác, tin nhắn rác, phần mềm độc hại;

c) Tạo hàng loạt cuộc gọi nhỡ nhằm dụ dỗ người sử dụng gọi điện thoại, nhắn tin đến các số cung cấp dịch vụ nội dung để trục lợi hoặc để cung cấp thông tin, quảng cáo;

d) Khai thác, sử dụng các số dịch vụ, số thuê bao viễn thông không đúng mục đích;

đ) Số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao được mở chiều gọi đi hoặc để gửi tin nhắn hoặc nhận tin nhắn.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo bằng thư điện tử hoặc quảng cáo bằng tin nhắn hoặc cung cấp dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet nhưng không có hệ thống tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối của người nhận.

8. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không ngăn chặn, thu hồi số thuê bao được dùng để phát tán tin nhắn rác.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, e và h khoản 4, các khoản 6 và 7 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng mã số quản lý, tên định danh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 3, các điểm d, g, h, i và o khoản 4, các điểm a và b khoản 6 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 6 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm h khoản 4, các điểm b và c khoản 5 và khoản 6 Điều này.

**Câu 141.** **Công ty X là một công ty cung cấp dịch vụ tư vấn qua điện thoại. Do cung cấp nhiều gói dịch vụ với mức tính phí khác nhau phụ thuộc vào lĩnh vực tư vấn nên đã xảy ra hiện tượng một số khách hàng phản ánh về cách tính cước khi sử dụng dịch vụ. Đồng thời, sau khi sử dụng dịch vụ của công ty X thì số điện thoại của khách hàng luôn nhận được các thông tin quảng cáo rác liên quan đến vấn đề họ quan tâm đã gọi đến công ty X để nhờ tư vấn mà không thể từ chối được. Anh/chị cho biết những vi phạm nêu trên của công ty X có thể bị xử phạt như thế nào ?**

Việc không cung cấp cho khách hàng thông tin về các gọi cước khi tham gia sử dụng dịch vụ của công ty X là trái pháp luật.

Theo Khoản 2 Điều 95 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 có quy định như sau về hành vi không cung cấp thông tin về giá cước cho người sử dụng gọi điện tới tổng đài dịch vụ:

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

 + Không cung cấp thông tin về giá cước trước khi tính cước khi người sử dụng gọi điện tới tổng đài dịch vụ gọi giá cao, dịch vụ giải đáp thông tin;

+ Không hướng dẫn thuê bao gửi thông báo tin nhắn rác và phản hồi các thông báo về tin nhắn rác tiếp nhận được;

Ngoài ra, Công ty X cón phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trái với quy định.

**Câu 142. Nhà cung cấp dịch vụ mạng viễn thông H cho phép người dùng đăng ký và sử dụng một số dịch vụ có trả phí khác (nhạc chờ, hộp thư thoại…) do mình cung cấp bằng cách đăng ký qua trang web hoặc nhắn tin theo cú pháp gửi đến tổng dài. Sau khi đăng ký dịch vụ, máy điện thoại của khách hàng chỉ nhận được thông báo “Bạn đã đăng ký thành công” mà không có các thông tin liên quan đến gói dịch vụ đó. Việc tự động gia hạn sử dụng và thông báo khi khách hàng tiến hành hủy dịch vụ cũng được nhà cung cấp thực hiện một cách âm thầm mà không có bất kỳ thông tin nào phản hồi để khách hàng biết. Theo bạn đối với hành vi phạm nêu trên, nhà cung cấp dịch vụ viễn thông H sẽ bị xử phạt như thế nào ?**

Việc xử lý hành vi vi phạm nêu trên của nhà cung cấp dịch vụ viễn thông H đã được quy định tại điểm c, g và h Khoản 6 Điều 96 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 cụ thể như sau:

- Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Không thông báo bằng tin nhắn ngắn gửi tới người sử dụng các thông tin “Bạn đã đăng ký thành công”, “Tên dịch vụ vừa đăng ký”, mã, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ nhưng đã cung cấp dịch vụ theo định kỳ;

+ Không gửi tin nhắn ngắn tới thuê bao đã đăng ký sử dụng dịch vụ định kỳ để thông báo về việc tự động gia hạn các dịch vụ;

+ Không gửi tin nhắn thông báo về kết quả xử lý tin nhắn yêu cầu hủy dịch vụ nội dung thông tin của thuê bao;

Đối với những vi phạm của nhà cung cấp dịch vụ viễn thông H còn buộc phải thực hiện hình thức xử phạt bổ sung:

- Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động từ 3 tháng đến 5 tháng.

Đồng thời, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm;

- Buộc thu hồi mã, số cung cấp dịch vụ đã thực hiện hành vi vi phạm.

 **Câu 143. Lợi dụng tình tò mò và thiếu hiểu biết của một bộ phận người dùng internet, hiện nay một số trang thông tin điện tử của tư nhân đang có hành vi chia sẻ đường dẫn đến những trang web có nội dung xấu (bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan…) giúp những trang này có thêm người truy cập và từ đó kiếm thêm tiền quảng cáo. Các trang thông tin điện tử này thường chỉ có địa chỉ email liên lạc mà không có thông tin của đơn vị quản lý cụ thể. Anh/chị hãy cho biết pháp luật quy định xử lý như thế nào đối với những trang thông tin điện tử có hành vi nêu trên ?**

Theo Khoản 1 và các điểm a,b Khoản 2 Điều 99 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 đã quy định rõ về các mức phạt của những trang thông tin điện tử vi phạm các hành vi nêu trên như sau:

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin về tên của tổ chức quản lý trang thông tin điện tử, tên cơ quan chủ quản (nếu có), địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trên trang chủ của trang thông tin điện tử.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung vi phạm quy định của pháp luật;

+ Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc.

Ngoài ra, chủ sở hữu các trang thông tin điện tử vi phạm cần thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc gỡ bỏ đường dẫn đến những thông tin vi phạm pháp luật;

- Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả tên miền do thực hiện hành vi vi phạm các quy định về trang thông tin điện tử.

**Câu 144.** **Xin anh/chị cho biết các hành vi vi phạm quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội sẽ bị xử phát như thế nào ?**

Theo Điều 100 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 đã quy định về việc xử lý các hành vi quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội như sau:

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công khai không đầy đủ thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội trên trang chủ của mạng xã hội;

b) Không có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng hoặc thông tin cá nhân của người sử dụng;

c) Không thông báo cho người sử dụng về quyền, trách nhiệm, rủi ro khi lưu trữ trao đổi, chia sẻ thông tin trên mạng;

d) Không bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng khi cho tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội cung cấp thông tin cá nhân của họ cho bên thứ ba;

đ) Không thực hiện việc đăng ký, lưu trữ và quản lý thông tin cá nhân của người thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân và người cung cấp thông tin khác trên mạng xã hội theo quy định;

e) Cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin về tên của tổ chức quản lý mạng xã hội, tên cơ quan chủ quản (nếu có), địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung, số giấy phép, ngày tháng năm cấp, cơ quan cấp phép trên trang chủ của mạng xã hội.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên mạng xã hội nhưng chưa được sự đồng ý của cá nhân đó;

b) Không cung cấp thông tin cá nhân hoặc thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Không thực hiện lưu trữ các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải theo quy định;

đ) Vi phạm một trong các điều kiện về nhân sự, tên miền, kỹ thuật, quản lý nội dung thông tin;

e) Không công khai thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội trên trang chủ;

g) Không cung cấp thông tin về tên của tổ chức quản lý mạng xã hội, tên cơ quan chủ quản (nếu có), địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung, số giấy phép, ngày tháng năm cấp, cơ quan cấp phép trên trang chủ của mạng xã hội.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chủ động lưu trữ, truyền đưa thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Chủ động cung cấp thông tin cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan, dâm ô, đồi trụy, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

c) Chủ động cung cấp thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn;

d) Chủ động lưu trữ, truyền đưa thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân, kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc;

đ) Chủ động lưu trữ, truyền đưa nội dung thông tin không phù hợp với lợi ích đất nước;

e) Chủ động đăng, phát, truyền đưa, sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

g) Chủ động đăng, phát các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

h) Chủ động quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

i) Không thực hiện việc ngăn chặn, loại bỏ thông tin vi phạm theo quy định pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép thiết lập mạng xã hội từ 8 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

**Câu 145. Do mâu thuẫn cá nhân giũa chị H và anh A, ngày 24/5/2002, chị H đã đăng tải lên mạng xã hội những thông tin sai sự thật, nhằm bôi nhọ danh dự anh A cùng những hình ảnh bùa ngải và bạo lực rùng rợn. Anh A đã tố cáo hành vi sai trái này của chị H với cơ quan chức năng. Xin bạn cho biết, hành vi nêu trên của chị H sẽ bị cơ quan chức năng xử lý như thế nào ?**

Theo điểm a, b và c Khoản 1 Điều 101 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 việc làm sai trái của chị H sẽ bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng mạng xã hội để thực hiện một trong các hành vi sau:

- Cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

- Cung cấp, chia sẻ thông tin cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan, dâm ô, đồi trụy, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

- Cung cấp, chia sẻ thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn;

Ngoài ra, chị H phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả: bằng cách gỡ bỏ toàn bộ những thông tin sai sự thật nêu trên.

 **Câu 146.** **Để thu hút người chơi, hiện nay một số nhà cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã sử dụng nhiều chiêu trò nhằm lôi kéo người tham gia. Rất nhiều trò chơi được thiết kế các nhân vật có trang phục hở hang, kịch bản có tính chất bạo lực, rùng rợn…Đặc biệt, một số trò chơi còn tạo ra các gian hàng ảo cho phép người chơi mua bán, chuyển đổi điểm hoặc những vật phẩm ảo trong trò chơi thành tiền. Theo anh/chị, phát luật quy định xử phạt các nhà cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng có những hành vi vi phạm này như thế nào?**

Tại Khoản 3 và Khoản 6 Điều 104 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 có quy định cụ thể mức phạt đối với hành vi vi phạm nêu trên của những nhà cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng như sau:

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 có nội dung kịch bản có hình ảnh hoặc âm thanh gây cảm giác ghê sợ, rùng rợn, kích động bạo lực, thú tính, khêu gợi, kích thích dâm ô, trụy lạc, vô luân trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục Việt Nam; phá hoại truyền thống lịch sử; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân; miêu tả các hành động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, khủng bố, hành động ngược đãi, xâm hại, buôn bán trẻ em, đánh bạc và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác.

- Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

 + Quy đổi vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng được thành tiền hoặc thẻ thanh toán hoặc phiếu thưởng hoặc các hiện vật có giá trị giao dịch bên ngoài trò chơi điện tử dưới bất kỳ hình thức nào;

- Ngoài ra còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung:

+ Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng từ 22 tháng đến 24 tháng.

+ Tịch thu tang vật, phương tiện dùng để thực hiện các hành vi vi phạm.

**Câu 147. Đối diện cửa trường trung học phổ thông K có một cơ sở cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. Để thu hút sự chú ý của các em học sinh, cơ sở này đã bố trí ngay cửa ra vào một bảng điện tử với đèn nháy nhiều màu thay cho biển hiệu. Cơ sở cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử này hoạt động đã lâu nhưng hiện vẫn không có nội quy hoạt động và thường mở bất cứ khi nào có khách mà không kể giờ giấc. Xin anh/chị cho biết, cơ sở cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nêu trên sẽ bị xử lý như thế nào đối với những vi phạm của mình ?**

Căn cứ vào điểm a,b và c Khoản 2 và điểm đ Khoản 3 Điều 105 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 thì cơ sở cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử nêu trên có thể phải chịu những phạt như sau về những vi phạm của mình:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng cách cổng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông dưới 200 m;

+ Không thể hiện đầy đủ các thông tin trên biển hiệu theo quy định;

c) Không niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Hoạt động ngoài khoảng thời gian từ 08 giờ sáng đến 22 giờ đêm hàng ngày;

 **Câu 148.** **Đối tượng A và đồng bọn cùng tham gia vào các trò chơi đang “hot” trên mạng với mục đích kết bè, kết phái phái, kích động bạo lực gây mất trật tự, an toàn xã hội. Chúng sẵn sàng bỏ tiền ra mua các vật phẩm ảo trong trò chơi để nâng cấp cho nhân vật của mình thật mạnh nhằm tạo uy tín với những người chơi khác để dễ bề dụ dỗ, lôi kéo. Ngày 3/12/2019, đối tượng A cùng đồng bọn sử dụng tính năng nhắn tin trong trò chơi để tập hợp một số “chiến hữu” gặp mặt nhau và cùng đi giải quyết xích mích với một nhóm thanh niên khác. Rất may, sự việc đã được người dân phản ánh kịp thời với cơ quan an ninh địa phương để có phương án xử lý và ngăn chặn. Theo bạn, A và đồng bọn sẽ bị xử lý như thế nào đối với những hành vi vi phạm pháp luật nêu trên ?**

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 106 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 các cơ quan chức năng có thể xử phạt đối tượng A và đồng bọn về những hành vi trái pháp luật của mình như sau:

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, gây mất trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia;

+ Mua, bán vật phẩm ảo hoặc đơn vị ảo hoặc điểm thưởng.

**Câu 149.** **Anh/chị cho biết, mức phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng áp dụng cho hành vi nào theo quy định về cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số và chứng thư số ?**

Tại khoản 1 Điều 106 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 quy định mức phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng về cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số và chứng thư số đối với các hành vi sau đây:

- Không hướng dẫn hoặc hướng dẫn không đúng hoặc không đầy đủ bằng văn bản theo quy định cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số trước khi ký hợp đồng cấp chứng thư số;

- Không gia hạn chứng thư số của thuê bao khi nhận được yêu cầu gia hạn của thuê bao;

- Không bảo đảm kênh thông tin 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần để tiếp nhận yêu cầu thu hồi, tạm dừng chứng thư số;

- Tạo cặp khóa cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số mà không có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số;

- Hợp đồng giữa các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng với thuê bao không đầy đủ các nội dung theo quy định.

**Câu 150. Anh/chị cho biết các quy định xử lý những hành vi vi phạm các quy định về điều kiện hoạt động trong lĩnh vực giao dịch điện tử ?**

Theo Điều 107 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 đã quy định về việc xử lý những hành vivi phạm các quy định về điều kiện hoạt động

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng hoặc Giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp các giấy phép nói trên bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm thủ tục xin gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không đúng thời gian quy định;

b) Không đáp ứng các điều kiện cấp phép của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng của Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số chuyên dùng của cơ quan, tổ chức về nhân sự hoặc về kỹ thuật;

c) Không tuân thủ quy định về định dạng chứng thư số;

d) Thay đổi tên giao dịch hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật nhưng không thực hiện thủ tục đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi mua bán, chuyển nhượng, cho thuê Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lưu bản sao của khóa bí mật của thuê bao khi không có yêu cầu bằng văn bản của thuê bao xin cấp chứng thư số.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng nhưng không có giấy phép hoặc chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số gốc quốc gia cấp.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đáp ứng duy trì điều kiện về tài chính để được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

b) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc cấp chứng thư số trong suốt thời gian chứng thư số có hiệu lực.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng, Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài, Giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều này;